TRƯƠNG KHẢI VĂN
HOÀNG VÂN BÁ
ĐÀO THỊ MỸ HẠNH

11

Để học tốt Tiếng Anh

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯƠNG KHẢI VĂN - HOÀNG VÂN BÁ - ĐÀO THỊ MỸ HẠNH

Để học tốt
Tiếng Anh
11

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: (04) 9715013; (04) 9724770 - Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH
Biên tập: NGUYỄN ĐỨC HẠNH
Chế bản: HOÀI TRINH
Trình bày bìa: HS. ĐỖ DUY NGỌC

ĐỂ HỌC TỐT TIẾNG ANH 11

Mã số 2L - 71 ĐH2007
In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm. Tại XN In Tân Bình
Số xuất bản: 416-2007/CXB/ 06-66 /ĐHQGHN, ngày 5/6/2007
Quyết định xuất bản số: 276/LKXB
In xong nộp lưu chiểu quí II năm 2007.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Muốn thành công trên bất kỳ lĩnh vực nào, mỗi người đều phải tự rèn luyện cho tinh thông sở trường của mình thì mới có thể khả dĩ đạt được ước vọng của mình. Chương trình sách giáo khoa lớp 11 được biên soạn định hướng trên nền tảng mở rộng giao lưu với thế giới thông qua các chủ đề :

- *tăng cường sự hiểu biết và thông cảm lẫn nhau thông qua những lễ hội truyền thống.*
- *sửa đổi và củng cố hệ thống giáo dục.*
- *thống kê và dự đoán dân số thế giới trong tương lai.*
- *vận dụng những thành tựu khoa học vào đời sống.*
- *những cảnh báo từ nhiên nhiên.*
- *khai thác và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.*
- *các trò chơi giải trí, phát huy sở thích cá nhân.*
- *sự chinh phục không gian của con người.*

Qua những chủ đề được biên soạn trong tập sách, chúng tôi hy vọng các em sẽ lĩnh hội được trọn vẹn những gì các em cần biết, sau đó áp dụng một cách có hiệu quả vào đời sống thực tế trên nhiều lĩnh vực.

TÁC GIẢ

LESSON 1

A. Reading

Task 1. The words/phrases in the box all appear in the passage. Fill each blank with a suitable word/phrase.

accquaintance   mutual   give-and-take   loyal to
incapable of   unselfish   friend   intimate

1. Good friendship should be based on .... understanding.

2 The children seem to be .... working quietly by themselves.

3. He is an .... man. He always helps people without thinking of any benefit.

4. A(n) .... is a person one simply knows, and .... is a person with whom one has a deeper relationship.

5. We have been .... friends since 2000.

6. Good friendship is not simply a matter of either giving or taking, it must be based on ....

7. Despite many changes in his life, he remained .... his working principles.

Task 2. Which of the choices A, B, C, or D most adequately sums up the ideas of the whole passage.

A. A friend in need is a friend indeed

B. Conditions of true friendship

C. Features of a good friend

D. Friends and acquaintaces

B. Speaking

Task 1. Work in pairs. Observe the people below and describe th their physical characteristics.

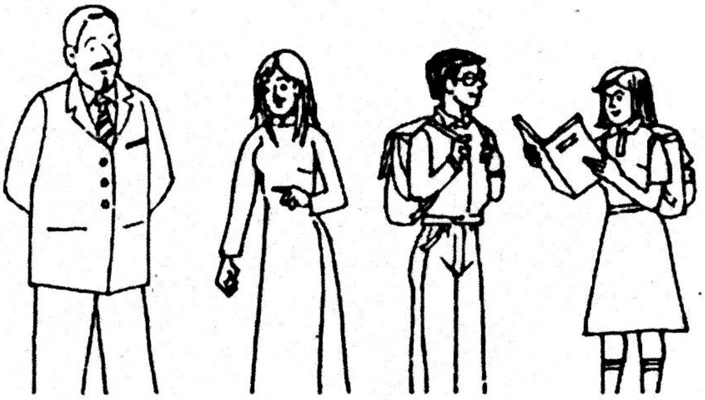

Useful language:

height	*tall, medium short...*
face	*square, large, oval...*
forehead	*broad...*
nose	*straight, crooked...*
hair	*black...*
eyes	
pants	*blue, dark-blue,...*
dress	*white...*
shirt	
appearance	*handsome, beautiful, good-looking*

Example:

– *The man is tall. He has got a square face. a crooked nose...*

Pronunciation

- *Listen and repeat.*

/dʒ/

jam	/dʒæm/	dangerous	/dændʒərəs/
joke	/dʒəok/	passenger	/pæsindʒæ(r)/
January	/dʒænjʊri/	village	/vilidʒ/

/tʃ/

children	/tʃildrən/	church	/tʃɜ:tʃ/
mutual	/mju:tʃʊəl/	changeable	/tʃæntʃəbl/
cheese	/tʃi:z/	which	/witʃ/

- *Practice reading these sentences.*

1. Just outside the village there's a bridge.

/dʒʌst aʊtsaid ðə vilidʒ ðeə'z ə bridʒ/

2. Jane always enjoys George's jokes.

/dʒein ɑlweiz in'dʒɔi dʒɔ:tʃiz dʒəʊks/

3. Two jeeps went over the edge of the bridge.

/tu: dʒi:ps went əʊvə(r) ði edʒ əv ðə bridʒ/

4. Which picture do you think the child wants to change?

/witʃ piktʃə də ju: θiŋk ðə tʃaild wɒnt tə tʃeindʒ/

5. Mix the mushrooms, chilly and cheese.

/miks ðəmʌ ʃru:mz, tʃili ənd tʃi:z/

6. Do you like French salad and fish and chips?

/də ju: laik frentʃ sæləd ænd fiʃ ənd tʃips/

Grammar

Exercise 1. Put the words in their correct order to make sentences. Make one verb an infinitive with *to* and write the other in the present simple.

Example:

1. train catch she a have

She has a train to catch

2. lot of a housework there be do

There is a lot of housework to do.

3. who something eat want?

....

4. letters I write some have.

....

5. delighted hear I be the news.

....

6. my shopping some mother do have.

....

7. always much talk have you too about to.

....

8. lovely see it again you be.

....

9. out cold it go too be.

....

10. passed exams know happy I be that you have the.

....

Exercise 2. Rewrite the sentences, using the words given.

Example:

1. They arrived home late. (He saw)
He saw them arrive home late.

2. She didn't want to stay there for the weekend. (They made her)

They made her stay there for the weekend.

3. They got out of the car. (The police watched)

....

4. They allowed him to write a letter to his wife. (They let)

....

5. They talked in the next room. (I heard)

....

6. The customs officer told him to open the briefcase. (The customs officer made)

....

....

7. The cat jumped through the window. (The boy saw)

....

8. Maybe the company will ask him to pay some extra money. (Do you think the company will make)

....

....

9. The animal moved toward me, I felt it. (I felt the)

....

10. She wants to go on a picnic. (Do you think her parents will let)

....

II. BASIC GRAMMAR

A. Infinitive with TO

Động từ nguyên mẫu có TO được dùng để đề cập đến mục đích thực hiện của người nào đó, cho biết lý do tại sao người đó làm những sự việc đó.

My cousin got a job to earn money for his holiday.
Người anh (em) họ của tôi đã nhận việc làm để kiếm tiền chuẩn bị cho chuyến đi nghỉ mát của mình.

My closest friend started drinking to forget.
Người bạn thân nhất của tôi đã bắt đầu uống rượu để lãng quên.

The old beggar stopped for a minute to rest.
Ông lão ăn mày đã dừng lại một phút để nghỉ ngơi.

Muốn biểu thị ý tương tự, chúng ta có thể diễn đạt bằng *in order to* hoặc *so as to*.

Using word	Meaning
to	để
in order to	
so as to	

To + Verb = in order to + Verb = so as to + Verb

= để + nghĩa động từ

Her maid servant got up early in order to have time to pack.
Người hầu gái của bà ấy đã thức dậy sớm để có thời gian thu dọn (thu xếp) đồ đạc.

We went via Leeds so as to miss the traffic jams.
Chúng tôi đã đi vòng qua Leeds để tránh bị kẹt xe.

They stopped for ten minutes in order to rest.
Họ đã dừng lại mười phút để nghỉ ngơi.

Người ta có thể dùng IN ORDER TO (để, để cho, để mà) hoặc dùng vắn tắt là TO (để, để cho, để mà).

SO AS TO cũng được dùng tương tự là TO (để, để cho, để đến nổi).

IN ORDER TO được dùng để ám chỉ ai đó, khi thực hiện một hành vi nào đó có mục đích cụ thể hoặc thể hiện một ý định rõ ràng.

She will arrive early in order to get a good seat.
Cô ấy sẽ đến nơi sớm để chiếm một chỗ ngồi tốt.

He will beg in order to obtain a favour.
Cậu ta sẽ khẩn cầu để được một ân huệ.

SO AS TO ám chỉ sự thực hiện một hành vi nhằm vào một mục đích, với hy vọng đạt được ý định hoặc miêu tả một hành vi khiếm nhã (dùng với nghĩa: để đến nổi).

I'll leave a message so as to be sure of contacting her.
Tôi sẽ để lại lời nhắn để chắc chắn được liên lạc với cô ấy.

He'll drink wine during the night so as to annoy his neighbors.
Anh ta thường uống rượu suốt đêm để đến nổi những người hàng xóm bực mình.

<table>
<tr><td rowspan="2">Subject-word + Verb +</td><td>in order to</td><td rowspan="2">+ Verb- + Particle....</td></tr>
<tr><td>so as to</td></tr>
</table>

Thể phủ định của IN ORDER TO là IN ORDER NOT TO.

Tương tự thể phủ định của SO AS TO là SO AS NOT TO.

I shall start for a short while in order not to miss the beginning of the film.
Chút xíu nữa tôi sẽ đi để không bỏ lỡ phần đầu của bộ phim.

My girl friend will disconnect the phone so as not to be disturbed.
Cô bạn gái của tôi sẽ cắt điện thoại để không bị quấy nhiễu

in order not to = so as not to = để không

Lưu ý: Trong trường hợp phủ định, không được dùng vắn tắt *not to + Verb* mà phải dùng cả cụm từ *in order not to + Verb* hoặc *so as not to + Verb*.

Subject-word + Verb +	in order not to	+ Verb + Particle
	so as not to	

Toinfinitive after adjective (Động từ có To đứng sau tính từ)

Đa số tính từ thường được TO-infinitive theo sau.

Có cấu trúc tổng quát : adjective + to-infinitive

Cấu trúc này có thể diễn đạt nhiều ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào loại tính từ nào được sử dụng.

I was very pleased to see you yesterday.
Hôm qua tôi rất làm hài lòng là đã được gặp bạn.

She was upset to hear that her sister was ill.
Cô ấy đã rất phiền muộn khi nghe tin em gái của cô ấy bị ngã bịnh.

Relativity theory isn't easy to understand.
Học thuyết tương đối không dễ gì hiểu được.

* Khi động từ được sử dụng kèm với giới từ, thành phần giới từ thường ở vị trí cuối câu theo cấu trúc:

adjective + to-infinitive + preposition

She's easy to get on with.
Cô ấy là người dễ hòa đồng.

t's not a good place to live in.
Đó không phải là nơi tốt để sinh sống.

* Cấu trúc be + so + adjective + as + to-infinitive không được thông dụng lắm, nhưng đôi khi được dùng để yêu cầu ai đó đáp ứng một sự việc nào đó.

Would you be so kind as to tell me the time?
Xin ông vui lòng cho tôi biết mấy giờ rồi?

The rain was so heavy as to make our picnic impossible.
Cơn mưa lớn quá làm cho buổi cắm trại ngoài trời của chúng tôi không thể thực hiện được.

* Khi TO-INFINITIVE được dùng với giới từ, TO-INFINITIVE thường ở vị

trí cuối câu theo cấu trúc: adjective + to-infinitive + preposition n

She's easy to get on with.
Cô ấy là người dễ hòa đồng.

It's not a good place to live in.
Đó là một nơi không thích hợp để sống.

* ENOUGH và TOO cũng được dùng với cấu trúc adjective + to-infininitive

Cấu trúc thông thường sau ENOUGH là: (For + object) + to-infininitive

It's late enough for us to stop work
Đối với chúng tôi đã tới lúc tương đối trễ (muộn) để chấm dứt công u việc.

Have you got enough money to lend me £5?
Bạn có đủ tiền để cho tôi mượn 5 bảng Anh không?

* For + object + to-infinitive

Sau một số tính từ nào đó, cấu trúc For + object + to-infinitive thưường được sử dụng.

It's important for the accounts to be ready by Sunday.
Điều quan trọng là các tài khoản phải chuẩn bị sẵn sàng trước nngày chủ nhật.

It's unusual for her door to be open - I wonder if something's wrrong.
Cửa ra vào của cô ấy mở là điều bất thường - Tôi tự hỏi có điềều gì không ổn không.

I'm anxious for the party to be a success.
Đối với buổi dạ hội tôi ao ước tổ chức được thành công.

* Cấu trúc For + object + to-infinitive được sử dụng sau ba loại tính từ.

a. Loại tính từ diễn đạt sự long trọng, trọng đại hoặc sự cấp bách, kkhẩn cấp, chẳng hạn như: important, essential, vital, necessary, pointldess, unimportant, unnecessary. Câu với loại tính từ này thường được mở đầu câu bằng It is...

It's essential for the classrooms to have plenty of light.
Đối với các lớp học điều không thể thiếu là phải có nhiều ánh sááng.

It's pointless for three of us to go: one will be enough.
Việc cả ba chúng tôi cùng đi là vô ích: chỉ cần một người là đủ.

b. Loại tính từ diễn đạt sự thường xuyên, chẳng hạn như: common, normal, unusual, rare. Cấu trúc It is thường được sử dụng.

It's unusual for foxes to come so close to the town.
Hiếm khi loài cáo được đến gần thành phố đến vậy.

Do you think it's normal for a child to get so tired?
Bạn có cho rằng một đứa trẻ mệt mỏi đến vậy là bình thường không?

c. Loại tính từ diễn đạt nội tâm, bày tỏ tâm trạng đối với sự kiện sắp xảy ra ở tương lai, chẳng hạn như: anxious, eager

I'm anxious for the painting to be ready on time.
Tôi lo lắng phải chuẩn bị bức họa sẵn sàng đúng giờ.

They say They'll be delighted for Mary to go and stay.
Họ nói họ rất vui sướng được Mary đến và ở lại.

d. Cấu trúc For + object + to-infinitive cũng có thể được sử dụng sau một số danh từ, chẳng hạn như: plan, idea, suggestion.

Have you heard about the plan for Henry to stand for the Liberals in the General Election?
Bạn đã có nghe về kế hoạch để Henry đại diện đảng Tự Do trong cuộc tổng tuyển cử không?

Her idea is for us to travel in two different cars.
Ý kiến của cô ấy là chúng tôi đi trên hai chiếc xe ô tô khác nhau.

Cấu trúc For + object + to-infinitive thường được dùng sau TOO và ENOUGH.

It's too heavy for you to lift.
Nó quá nặng nên bạn không thể nhấc lên nổi.

I think it's late enough for us to put Philip to bed.
Tôi cho rằng đã đến lúc chúng tôi dỗ cho Philip ngủ (đặt Philip lên giường).

It's too late for the pubs to be open.
Đã quá muộn nên các quán rượu không thể mở cửa bán được.

B. Infinitive without TO

Động từ nguyên mẫu không TO là động từ không có TO đứng liền trước nó.

* Chúng ta sử dụng động từ không TO đứng liền sau các động từ sau đây:

  Can, could, may, might, must, shall, should, will, would.

* Khi need và dare được sử dụng như trợ động từ, động từ đứng sau không TO.

  His sister can speak many languages.
  Con gái của ông ấy có thể nói được nhiều ngôn ngữ.

  They might get here in time but I can't be sure.
  Họ có thể đến đây kịp giờ, nhưng tôi không dám chắc.

  Can you help me?
  Bạn có thể giúp tôi được chứ?

  Need I do the washing up?
  Tôi có cần làm công việc rửa chén bát không?

  How dare you call me a liar?
  Sao anh dám gọi tôi là tên nói dối?

* Có một số động từ được theo sau một tân ngữ (túc từ) và infinitive không TO, được liệt kê sau đây : *let, make, see, hear, feel, watch, notice, help* (trong thể loại thân mật) *have* và *know* (trong một số cấu trúc).

  Mr Lee lets his chilren stay up very late.
  Ông Lý cho phép các con của mình thức rất khuya.

  I made them give me the money back.
  Tôi đã buộc họ trả lại tiền cho tôi.

  I didn't see you come in.
  Tôi đã không trông thấy bạn bước vào.

I heard Jack say that he was fed up.
Tôi đã nghe Jack nói rằng cậu ta đã được bồi dưỡng để tăng thể lực.

Did you feel the earth move?
Bạn có cảm thấy trái đất chuyển dịch không?

Could you help me unload the car?
Bạn có thể giúp tôi bốc (dỡ hàng) xuống khỏi chiếc xe này không?

Have Mr Baker come in, please.
Xin mời ông Baker vui lòng bước vào.

I've never known him (to) pay for a drink.
Tôi đã biết cậu ta chưa bao giờ trả tiền uống rượu.

Khi những động từ này: let, make, see, hear... được dùng ở thể thụ động, chúng được to-infinitive đi kèm phía sau.

Khi dùng dạng thức thụ động, chúng ta phải thêm nghĩa: "người ta" vào nghĩa của câu.

He was made to pay back the money.
Người ta buộc cậu ta phải trả lại số tiền đó.

She was heard to say that she disagreed.
Người ta đã nghe cô ấy nói rằng cô ấy đã không đồng ý.

* Sau các động từ chỉ giác quan (verbs of perception), động từ theo sau không có TO hoặc thêm ING.

S +	see	+ infinitive without to or infinitive with ING
	hear	
	feel	
	smell	
	notice	
	observe	
	look	
	watch	
	listen to	
	taste	

- Chúng ta sử dụng infinitive without TO với ngụ ý cho người khác biết rằng: chúng ta đã chứng kiến một sự kiện hoặc hành động từ đầu tới cuối.

I heard her go down the stairs.
Tôi đã nghe cô ấy đi xuống cầu thang.

I saw your son cross the road.
Tôi đã trông thấy con trai của ông băng qua đường.

- Chúng ta sử dụng infinitive with ING với ngụ ý cho người khác biết rằng: chúng ta đã chứng kiến một phần nào của một sự kiện hoặc hành động.

I heard her going down the stairs.
Tôi đã nghe cô ấy đang đi xuống cầu thang.

I saw your son crossing the road.
Tôi đã trông thấy con trai của ông đang băng qua đường.

- Sau THAN, AND, OR (else), BUT, HOW và WHY. Người ta sử dụng infinitive without TO.

than	= *hơn là*
and	= *và, kết quả là*
or (else)	= *nếu không, bằng không*
but	= *mà chỉ*

How và why sử dụng trong những câu tán thán.

S + V	than	+ infinitive without TO
	and	
	or	
	but	
	how	
	why	

She is more delighted to see than hear him.
Cô ấy thích nhìn hơn là nghe cậu ta (nói).

They decided to ignore it and act as before.
Họ đã quyết định tảng lờ điều đó và hành động như trước.

I told them to be silent or go.
Tôi đã bảo họ phải im lặng nếu không thì đi đi.

She could do nothing but shout.
Cô ấy không thể làm gì hơn nữa mà chỉ hét thật to.

How deal with it!
Làm sao đương đầu với việc ấy!

Why refuse to come!
Tại sao từ chối đến!

Khi TO HAVE có nghĩa "sai khiến ai làm việc gì" động từ đứng sau không TO

I had a page boy buy a box of cigarette.
Tôi đã nhờ thằng bé giúp việc trong khách sạn mua một gói thuốc lá.

Every evening, his grand father has Henry read the news papers for him.
Mỗi buổi chiều, ông nội của Henry bảo cậu ta đọc báo cho ông ấy nghe.

* Trong câu, nếu động từ thứ nhất là DO đi kèm với nothing, anything, everything, something. Phía sau các từ trên lại có: but (mà chi), except (ngoại trừ, ngoài việc). Động từ đứng sau không TO.

Subject + Do +	nothing	+ But/Except + infinitive without TO
	everything	
	anything	
	something	

Alice does nothing but complain.
Alice không làm gì cả mà chi phàn nàn.

My dog does everything except speak.
Con chó của tôi làm được mọi việc ngoại trừ nói.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
LC/1947

There isn't anything to do but wait.
Chẳng có việc gì để làm cả mà chỉ có chờ thôi.

* Sau các nhóm từ ngữ sau đây, động từ đứng sau không TO.

Subject +	better than	+ infinitive without TO
	sooner than	
	had better	
	had rather	
	would rather	
	had sooner	
	had best	
	would sooner	
	had just as soon	
	had as lief	

Children had better play than learn.
Trẻ con thích chơi hơn học.

I had rather not see her.
Tôi thà không gặp cô ấy còn hơn.

better than = *tốt hơn, sớm hơn*

sooner than = *sớm hơn*

had better = *tốt hơn*

had rather = *thích hơn*

would rather = *thích hơn*

had sooner = *thích hơn là*

had best = *tốt hơn hết là*

would sooner = *thích hơn là*

had just as soon = *thích hơn là*

had as lief = *sẵn sàng*

* Sau các động từ: make, let, help và bid, động từ đứng sau không TO.

make = *bảo*
let = *để, để cho*
help = *giúp, giúp đỡ*
bid = *kêu, bảo*

Subject +	make	+ object + infinitive without TO
	let	
	help	
	bid	

He helps her find her adventurous mother.
Cậu ấy giúp nàng tìm người mẹ lưu lạc của nàng.

He makes his grand son come nearer.
Ông ấy bảo đứa cháu trai đến gần hơn.

Bid him sit beside me.
Bảo cậu ta ngồi gần bên tôi.

C. Perfect infinitive

Perfect infinitive của động từ được thành lập bằng cách đặt TO HAVE đứng trước quá khứ phân từ (V_3) của động từ mà ta muốn diễn đạt. Nó có cùng một loại nghĩa như perfect hoặc past tenses (các thì ở quá khứ).

Its good to have finished work for the day.
Thật là dễ chịu khi hoàn thành công việc trong ngày.

We're leaving at five o'clock, and hope to have done most of the journey by lunchtime.
Chúng ta sẽ ra đi lúc 5 giờ, và hy vọng vượt qua hết cuộc hành trình này trước giờ dùng cơm trưa.

She said she was sorry to have missed you.
Cô ấy nói cô ấy lấy làm tiếc là đã quên bạn.

I'm sorry not to have come on Sunday.
Tôi lấy làm tiếc là đã không đến được vào ngày Chủ nhật.

- Chúng ta thường sử dụng perfect infinitive để đề cập đến sự việc không có thật (ảo tưởng) hành động và sự kiện ở quá khứ, sự việc đã không xảy ra.

  I meant to have telephoned, but I forgot.
  Tôi định gọi điện thoại, nhưng tôi đã quên khuấy đi rồi.

  He was to have been the new ambassador, but he fell ill.
  Ông ấy lẻ ra đã trở thành vị đại sứ mới, nhưng ông ấy đã ngã bệnh.

- Perfect infinitive thường được dùng sau SEEM, APPEAR

  I appear to have made a small mistake
  Dường như tôi đã phạm một lỗi lầm nhỏ.

  She seems to have missed the train.
  Hình như cô ấy đã bỏ lỡ chuyến tàu hỏa.

  Orders of adjectives in a nounphrase. *(thứ tự của tính từ trong một cụm danh từ)*

  Khi có nhiều tính từ đứng trước danh từ, chúng thường được sắp xếp theo một trật tự đặc biệt.

  Chúng ta thường sử dụng:

  a fat old lady không phải an old fat lady.

  a small shiny black leather handbag không phải
  a leather black shiny small handbag.

Những quy luật về sự sắp xếp vị trí theo thứ tự của tính từ rất phức tạp. Sau đây là những qui luật quan trọng để đặt đúng vị trí của tính từ.

1. Tính từ đứng trước danh từ với ngụ ý cho chúng ta biết điều gì đó có liên quan đến mục đích nhu cầu của nó.

   an expensive tennis racket (a racket for tennis)
   một cái vợt chơi quần vợt đắt tiền (cái vợt dùng để chơi quần vợt)

   a large conference hall (a hall for conference)
   một phòng họp rộng lớn dành cho hội nghị (phòng họp lớn dành cho hội nghị)

2. Từ chỉ vật liệu, nguyên liệu đứng trước từ còn lại.

an expensive steel and nylon tennis racket.
một cái vợt chơi quần vợt khung làm bằng thép và đan dây nilông đắt tiền.

a large brick conference hall.
một phòng họp dành riêng để hội nghị xây bằng gạch rộng lớn.

a plastic garden chair.
một cái ghế đặt trong khu vườn được làm bằng nhựa.

3. Từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ đặt trước từ có liên quan.

A China glass ashtray.
Một gạt tàn thuốc bằng thủy tinh của Trung Quốc.

Spanish leather boots.
Đôi giày ống (đôi ủng cao) bằng da của Tây Ban Nha.

a Chinese writing desk.
một bàn viết Trung Quốc.

4. Từ chỉ màu sắc đứng trước từ có liên quan.

a green Japanese glass ashtray.
Một cái gạt tàn thuốc bằng thủy tinh màu xanh lá cây của Nhật.

black American leather gloves.
Đôi găng tay bằng da màu đen của Mỹ.

a brown and white German beer-mug.
một cốc bia màu nâu sữa của Đức.

5. Nếu trong câu vừa có tính từ chỉ vật chất, vừa có tính từ chỉ tinh thần. Tính từ chỉ vật chất đứng trước.

Mrs Vincent is a kind-hearted, benevolent, white haired old wom.
Bà Vincent là một người phụ nữ có mái tóc bạc, hay làm việc và có lòng nhân ái.

6. Nếu có một tính từ cấp so sánh tuyệt đối đứng trước danh từ, POSSIBLE đứng sau danh từ đó.

Make the best use possible of it.
Hãy tìm hết cách mà dùng nó.

Tính từ tận cùng có able có thể đứng trước hoặc sau danh từ.

The only available tickets / The only tickets available were very expensive.

Chỉ có những tấm vé có sẵn thì rất đắt.

7. Từ chi tuổi tác đứng trước danh từ.

a dignified old lady.
Một người mẹ tôn kính

a pale young man.
Một thanh niên da dẻ xanh xao.

8. Khi hai hoặc nhiều tính từ đứng trước danh từ, trật tự của các loại tính từ được xếp đặt như sau:

1. opinion : nice, wonderful, excellent, lovely, terrible, awful.
2. size : large, small, long, short, tall...
3. Quality : clear, busy, famous, important, quiet...
4. Age : old, young, new...
5. shape : round, fat, thin, narrow, square, wide...
6. color : blue, green, red, white...
7. participle forms : broken, covered, furnished, missing, running...
8. Origin : American, Dutch, German, Italian...
9. Material : brick, plastic, paper, wooden...
10. Type : domestic, electronic, chemical, human, money...
11. Purpose : alarm (clock) tennis (court) walking (boots)...

Trật tự của tính từ được thể hiện như sau :

* opinion + size + quality + age + shape + color + participle form + origin + material + type + purpose.

an old cardboard (age + material)
một tấm bìa cứng đã cũ.

a German industrial company (origin + type)
một công ty công nghiệp của Đức.

four small round green disc (ordinal number + size + shape + color)
bốn cái đĩa màu xanh lá cây tròn nhỏ.

a hard wooden seat (quality + material)
một ghế ngồi làm bằng gỗ rắn chắc.

increasing financial difficulties (participle form + type)
những khó khăn về tài chính đang gia tăng.

five excellent public tennis courts (opinion + type + purpose)
năm sân chơi quần vợt công cộng được trang bị tuyệt vời.

9. Vị trí của nhiều tính từ khác biệt về tự loại, được xếp đặt như sau:

1. Determiner (từ xác định)
2. ordinal adjective (tính từ chỉ thứ tự)
3. cardinal adjective (tính từ chỉ số đếm)
4. size (cở, kích thước)
5. quality (tính chất)
6. age (tuổi tác)
7. length, shape (độ dài, hình dạng)
8. color (màu sắc)
9. nationality (quốc tịch)
10. material (chất liệu, vật liệu)
11. head noun (danh từ đứng đầu)

A pretty new green dress.
Một cái áo đầm mới màu xanh lá cây thật trang nhã.

A useful old tin can.
Một cái hộp thiếc cũ hữu dụng.

Her small round pink face.
Gương mặt của cô ấy hồng hào, tròn, nhỏ nhắn.

Some sour green apples.
Một số táo màu xanh có vị chua.

Janet has short, curly, black hair.
Janet có mái tóc đen, quăn, ngắn.

That big beautiful new purple house.
Ngôi nhà to ấy sơn màu tím mới thật là tuyệt.

I like my nice new blue skirt.
Tôi thích cái váy mới màu xanh da trời thật dễ thương của tôi.

LESSON 2

A. Reading

Task 1. The words/phrases in the box all appear in the passage. Use them to fill in the blanks in the sentences. Make changes if necessary.

make a fuss	sneaky	glance	embarrassing	idol

1. The girl was so shy that she didn't look at him in the face. She just .... at him and looked away.

2. She complains noisily about anything she doesn't like. She is the type of person who always ....

3. She was in a very .... situation. She found herself so stupid and didn't know what to say.

4. Teenagers nowadays often have their own .... who they really love and imitate in different ways.

5. I don't like the look of that man. There is something .... about it.

B. Speaking

Task 1. Work in pairs. Match the things you might have done or experienced in box A and how the experience might have affected you in box B.

Example : *4 - f*

A	B
Things you have done:	***How the experience affected you:***
1. fail an exam	a. give you confidence in speaking
2. be seriously ill	b. make you love your country more
3. travel to other parts of the country	c. change your attitude to pop stars
4. speak English to a native English speaker	d. teach you a lesson and make you learn harder

5. win a prize in a English speaking competition
6. talk to a famous pop star

e. make you appreciate health more
f. make you more interested in practicing speaking English

A. Present tense indicating past time

Thì quá khứ đơn không phải lúc nào cũng có nghĩa ám chỉ sự kiện đã xảy ra và chấm dứt ở quá khứ. Những từ ngữ như *I had* hoặc *you went* có thể được sử dụng, trong một số loại câu khi đề cập đến sự kiện ở hiện tại hoặc tương lai. Thì quá khứ đơn xảy ra trong một số trường hợp khác nhau.

1. Sau if, if only, as if và những từ khác có ý nghĩa tương tự khi ngụ ý chỉ điều kiện.

If I had the money now I'd buy a car.
Nếu bây giờ tôi có tiền thì tôi sẽ mua ôtô.

If you went at about five o'clock tomorrow you could see him before he left the office.
Nếu như bạn đi vào lúc 5 giờ ngày mai, bạn có thể gặp cậu ta trước khi cậu ta rời khỏi văn phòng.

You look as if you were just about to scream.
Trông bạn như thể bạn vừa định gào thét lên.

2. Sau các từ ngữ It's time, would rather, wish

- Khi chúng ta muốn nói rằng: It's time (đã tới lúc, đã đến lúc) đối với người nào khác nên làm điều gì. Chúng ta rất thường sử dụng cấu trúc:

It's time + subject + past tense verb (cấu trúc biểu thị cho ý nghĩa ở hiện tại hoặc tương lai, không phải biểu thị cho ý nghĩa ở quá khứ).

It's time you went to bed.
Đã tới lúc con nên đi ngủ.

It's time she washed that dress.
Đã đến lúc cô ấy nên giặt cái áo đầm ấy.

I'm getting tired - It's time we went home.
Tôi đang cảm thấy mỏi mệt - Đã đến lúc chúng ta về nhà.

* Vould rather có thể được sử dụng với những chủ ngữ khác nhau. Vould rather ngụ ý biểu thị người nào đó thích điều nào đó hơn một iều khác. Trong trường hợp này, chúng thường sử dụng thì quá khứ ơn có nghĩa chỉ hiện tại hoặc tương lai.

Id rather you went home now.
ôi thấy tốt hơn là anh nên về nhà bây giờ.

on't come tomorrow. I'd rather you came next weekend.
ừng đến vào ngày mai. Tôi thấy tốt hơn là anh nên đến vào kỳ nghỉ uối tuần tới.

hall I open a window?' - I'd rather you didn't.
ạn có muốn tôi mở cửa sổ không? Tôi thấy tốt hơn là bạn đừng.

* Vish - past tense/could

ẫu câu này diễn đạt ước muốn điều gì đó ở hiện tại trở nên khác iệt. Chúng ta không thể dùng WOULD .

wish I had more spare time.
ôi ước gì tôi có thêm nhiều thời gian rảnh rỗi.

ob wishes he knew what was going on.
ob ao ước cậu ấy biết được điều gì đã và đang xảy ra.

wish I could ski. I'm hopeless at it.
ôi ước gì tôi có thể trượt tuyết. Tôi rất dốt/không thể môn trượt tuyết ày.

B. Tense review

1. ast simple

Thì quá khứ đơn được dùng để chỉ một hành động đã hoàn tất, đã xảy ra vào một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Thì quá khứ đơn thường được biểu hiện bằng các từ ám chỉ những sự kiện đã xảy ra rồi, chẳng hạn như:

- esterday
- ast + thời gian
- hời gian + ago
- n + thời điểm của năm nào đó so với hiện tại đã là quá khứ
- n + ngày và tháng đã xảy ra trước đây so với hiện tại

Đôi khi không có từ ngữ chỉ thời gian nào hiện diện trong câu, nhưng chúng ta có thể nhận thức được khoảng thời gian được xác định trong quá khứ.

She bought some skirts, yesterday.
Cô ấy đã mua một số váy vào ngày hôm qua.

I saw that film on Sunday/four days ago.
Tôi đã xem bộ phim đó vào ngày chủ nhật/cách đây 4 ngày.

* Chúng ta cũng có thể sử dụng thì quá khứ đơn để chỉ những hành động được lặp đi lặp lại.

We went to Canada a few times.
Chúng tôi đã đến Canada nhiều lần rồi.

The children always played in the park.
Bọn trẻ lúc nào cũng chơi trong công viên.

2. Past progressive

Thì quá khứ tiếp diễn được thành lập do sự kết hợp giữa thì quá khứ đơn của động từ TO BE với phân từ năng động (active participle) của động từ nào đó mà chúng ta muốn sử dụng.

Past progressive = Past of Be + Active participle
(was/were) (Verb + ING)

- Thì past progressive được dùng để chỉ một hành động hay một tình trạng đang diễn biến vào một thời điểm nào đó trong quá khứ.

This time last year I was living in London.
Thời gian này năm ngoái tôi đang sống ở Luân Đôn.

She was reading the magazine at 5.30.
Cô ấy đang đọc tạp chí vào lúc 5g30 phút.

- Thì quá khứ tiếp diễn diễn đạt một hành động đang xảy ra và kéo dài trong quá khứ, trong khi đó có một sự kiện khác xảy ra.

Helen was dancing, but when she saw me she stopped.
Heien đang khiêu vũ, nhưng lúc trông thấy tôi cô ấy đã ngưng nhảy.

The phone rang while I was having my bath, as usual.
Điện thoại reo vang trong lúc tôi đang tắm, như thường lệ.

3. *Past perfect*

* Thì quá khứ hoàn thành được thành lập do sự kết hợp giữa thì quá khứ đơn của động từ TO HAVE với phân từ thụ động (passive participle) của động từ nào đó mà chúng ta muốn sử dụng.

Past perfect = Past of Have + passive participle
had + V_3

* Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ trước một hành động khác ở quá khứ.

When I had washed the cat, it ran off into the bushes in disgust.
Lúc tôi tắm cho con mèo, nó bỏ chạy vào các bụi rậm với vẻ kinh hãi.

She went out before I'd realized what was happening.
Cô ấy đi ra ngoài trước khi tôi nhận thấy điều gì đang xảy ra.

* Chúng ta cũng có thể sử dụng Past Perfect để chỉ một tình trạng.

They had been friends for ten years.
Họ đã làm bạn với nhau 10 năm rồi.

The gunman had previously been in prison for five years.
Kẻ cướp có súng này trước đây đã bị tù giam 5 năm.

* Khi hai hành động cùng xảy ra ở quá khứ, hành động nào xảy ra trước dùng với Quá khứ hoàn thành, hành động nào xảy ra sau dùng với Quá khứ đơn.

When he had shut the window, we opened the door of the cag.
Khi ông ấy đã đóng các cửa sổ xong, chúng tôi mới mở cửa chuồng.

Pronunciation

- *Listen and repeat*

/m/		/n/	
may	/mei:/	nose	/nəʊz/
make	/meik/	nine	/nain/

summer	/sʌmə(r)/	money	/m'ʌni/
home	/həʊm/	seven	/sevn/
small	/smɔ:l/	snow	/snəʊ/

/ŋ/

wrong	/rɔ:ŋ/
running	/rʌniŋ/
bringing	/briŋiŋ/
sing	/siŋ/
morning	/mɔ:niŋ/

- *Practice reading these sentences.*

1. Good morning. I want an apartment in central London.
/gʊd mɔ:niŋ. aɪ wɒnt ən əpa:tmənt in sentrəl lʌndən/

2. We have an inexpensive apartment in Northerd Avenue.
/wi: hæv ən inikspensiv əpa:tmənt in nɔ:ðənd ævənju:/

3. I remember meeting him on a nice summer afternoon.
/aɪ rimembə(r) mi:tiŋ im ɒn ənaɪs sʌmə(r) a:ftənu:n/

4. Mr.King is singing next door.
/mistə(r) kiŋ iz siŋiŋ nekst dɔ:(r)/

5. He's holding a string in his fingers.
/hi:z həʊldiŋ ə striŋ in hiz fiŋgəz/

6. He loves spending his holidays in his small summer house.
/hi: lʌvz spendiŋ hiz hɒlədeiz in hiz smɔ:l sʌmə(r) haʊs/

Grammar

Exercise 1. Use the correct present tense forms of the verbs in brackets in the story below.

The story is about a girl called Little Red Riding Hood who (1. live) .... with her mother. Little Red Riding Hood's grandmother (2. invite) .... her to her cottage, so one fine day she (3. set) .... off to visit her. The little girl (4. get) .... ready, (5. wave) .... goodbye to her mother and (6. promise) .... to be careful. On her arm she (7. carry) .... a basket which (8. contain) .... a cake her mother (9. bake) .... specially It (10. be) .... a lovely spring morning, the sun (11. shine) .... and the birds (12. sing) ...., happy that the winter (13. be) .... over.

Exercise 2. Complete the sentences by putting the verbs into the past simple or past progressive.

Example:

1. Do you like this picture? My uncle .... it. (paint)
Do you like this picture? My uncle painted it.

2. We .... lunch when we .... the news. (have, hear)

....

3. He .... his arm when he .... football. (break, play)

....

4. Julia .... her first novel when she .... 19 years old. (write, be)

....

5. I .... on the computer when the fire .... out. (work, break)

....

6. When it .... to rain, they .... through the forest. (start, walk)

....

7. He .... us about his plan when we .... afternoon tea. (tell, have)

....

Exercise 3. Write the sentences, putting one verb in each sentence into the past simple, and the other verb into the past perfect tense.

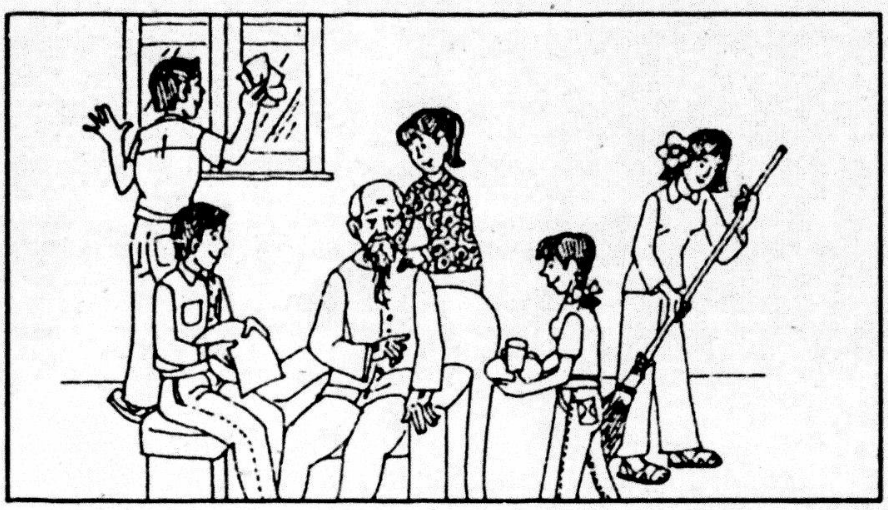

Example:

1. When the police (arrive), the car (go).

When the police arrived, the car had gone.

2. They (eat) everything by the time I (arrive) at the party.

....

3. When I (find) my purse, someone (take) the money out of it.

....

4. By the time I (get) into town, the shops (close).

....

5. When they (get) to the station, the train (leave).

....

6. By the time you (get) her letter, she (go) very far.

....

LESSON 3

A. Reading

Task 1. Work with a partner. Is each sentence about birthdays, about anniversaries, or about both birthdays anf anniversaries? Put a check (✓) in the right box.

	BIRTHDAYS	ANNIVERSARIES	BOTH
1. People eat cake.			✓
2. People receive cards and gifts from friends and relatives.			
3. People joke about their age.			
4. People remember their wedding day.			
5. Husbands and wives go out to dinner to celebrate their marriages.			
6. People blow out candles, one for each year.			

Task 2. Read these sentences with a partner. One word in each sentence is wrong. Correct each sentence by writing the new sentence on the line below.

1. Lisa's family and friends are at her eighth birthday party.

....

2. Everyone brings cakes and ice cream to the birthday party.

....

3. Lisa opens birthday cards and food from her family and friends.

....

4. Many Americans over age 30 don't like to talk about their anniversaries.

....

5. Fifty months ago, Rosa and Luis got married.

....

6. People call the 5th wedding anniversaries the "golden anniversaries"

....

7. Rosa and Luis are happy to be together for their silver anniversaries.

....

Useful expressions for making suggestions

- If I were you, I would...
- I think you should...
- Why don't you...?
- I don't think you should...
- You ought to...
- You'd better...

Task 2. Complete the letter of invitation below with the words/phrases in the box.

- winners
- to cook
- at my house
- by Monday
- to come
- refreshments

67 Ngoc Ha Street
Hanoi, Vietnam

Dear Minh Hanh,

I am having a New Year's Eve party (1) ______ at 7p.m on December 31. Would you like (2)______? Most of our classmates have been invited, too. There will be lots of (3)______ and some special foods that I myself am going (4)______. Of course, there will be dancing and some games with nice prizes for the (5)______.
Please let me know (6)______ whether you can come.

Love,
An Duc

Pronuncation

- *Listen and repeat.*

/l/		/r/	
lunch	/lʌntʃ/	pretty	/priti/
lovely	/lʌvli/	Europe	/juərəup/
lemonade	/leməneɪd/	parent	/peərənt/
jelly	/dʒeli/	really	/riəli/
glass	/glæs/	restaurant	/restrɒnt/
salad	/sæləd/	library	/aibrəri/

/h/			
hit	/hit/	hospital	/hɒspitl/
house	/haʊs/	husband	/hʌsbənd/
holiday	/hɒlədeɪ/	helicopter	/helikɒptə(r)/

- *Practice these sentences.*

1. Hello, Mr. Allen. You're early for lunch. It's only eleven o'clock.
/heləʊ, mistə(r) ælən. jʊə(r). jʊə(r), jɔː(r) ɜːli fəː(r) lʌntʃ. It's əʊnli ilevn əˈklɒk/

2. I'd like a plate of salad, a glass of lemonade, a slice of melon an some yellow jelly, please.
/aɪˈd laik ə pleit əv sæləd, ə glæs əv lemәneid, ə slais əv meln ənd səm jeləʊ dʒeli, pliːz /

3. Laura is a really pretty librarian in the public library.
/lɔːrə iz ə riəli priti laibreəriən in ðə pʌblik laibrəri/

4. Her parents own a restaurant in a country in central Europe.
/hɜː(r) peərənts əʊn ə restrɒnt in ə kʌntri in sentrəl jʊərəʊp/

5. Hello, Harry. Have you heard? There's been a horrible accident. helicopter has hit Helen's house.
/heləʊ, hæriː hæv juː hɜːd? ðeəˈz biːn ə hɒrəbl æksidənt. ə helikɒptə(r) hæz hit helən haʊs/

6. Helen and her husband will have to spend their holiday in hospital
/helən ənd hɜː(r) hʌsbənd wil hæv tə spend ðeə(r) hɒlədei in hɒspitl/

Passive infinitive

Exercise 2. Choose the correct answer to complete the sentence.

1. When I told Tim the news, he seemed __B__.

A. to surprise **B.** to be surprised

2. Ms. Thompson is always willing to help, but she doesn't want .... at home unless there is an emergency.

A. to call **B.** to be called

3. The children agreed .... the candy equally.

A. to divide **B.** to be divided

4. Janice is going to fill out an application. She wants .... for the job

A. to consider **B.** to be considered

5. I expected .... to the party, but I wasn't.

A. to invite **B.** to be invited

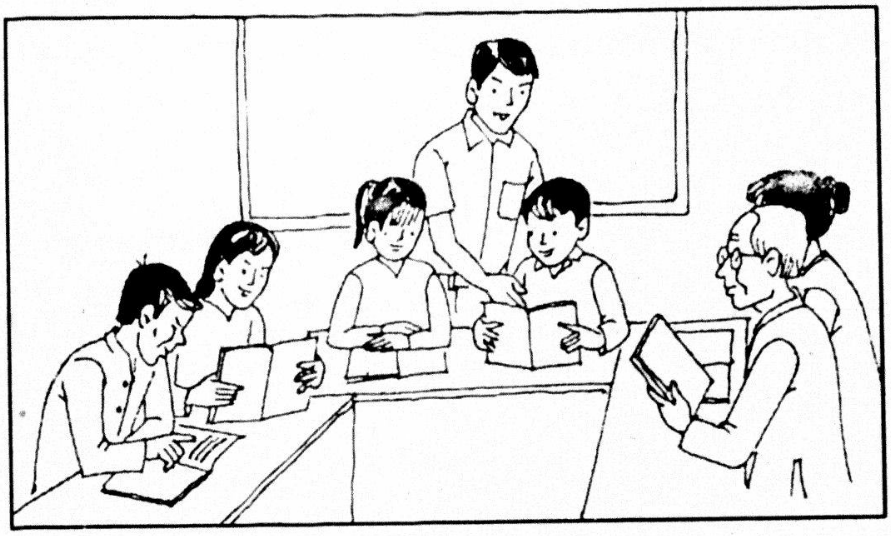

6. The mail is supposed .... at noon.

A. to deliver B. to be delivered

7. I expect .... at the airport by my uncle.

A. to meet B. to be met

8. Mr. Steinberg offered .... us to the train station.

A. to drive B. to be driven

Passive infinitive and gerund

Exercise 3. Choose the correct answer to complete the sentence.

1. Instead of __B__ about the good news, Tom seemed to be indifferent.

A. exciting B. being excited

C. to excite D. to be excited

2. The new students hope .... in many of the school's social activites.

A. including B. being included

C. to include D. to be included

3. The owner of the building's supply store doesn't mind .... his customers discounts when they buy in large quantities.

A. giving B. being given

C. to give D. to be given

4. Jack got into trouble when he refused .... his briefcase for the customs officer.

A opening B. being opened

C to open D. to be opened

5. Barbara didn't mention .... about her progress report at work, bu I'm sure she is.

A. concerning **B.** being concerned

C. to concern **D.** to be concerned

6. The City Parks Department is putting in several miles of new trail because so many people have said that they enjoy .... on them.

A. walking **B.** being walked

C. to walk **D.** to be walked

7. You'd better save some money for a rainy day. You can't count or .... by your parents every time you get into financial difficulty.

A. rescuing **B.** being rescued

C. to rescue **D.** to be rescued

8. Please forgive me. I didn't mean .... you.

A. upsetting **B.** being upset

C. to upset **D.** to be upset

A. Infinitive and Gerund

1. Verbs followed by the infinitive
(động từ được động từ nguyên mẫu theo sau)

Động từ được động từ nguyên mẫu theo sau có dạng tổng quát là:

VERB + TO-INFINITIVE

Những động từ được liệt kê dưới đây thông thường được một động từ khác đứng sau chúng:

arrange : *sắp xếp, xếp đặt*
appear : *xuất hiện*
agree : *đồng ý, thỏa thuận*
attempt : *cố gắng để hoàn thành*
afford : *có đủ tiền, có khả năng, có thời gian*
dare : *dám*
decide : *quyết định*

fail : *xao lãng, thất bại*

forget : *quên*

hope : *hy vọng*

learn (how) : *học*

manage : *điều khiển, quản lý*

offer : *đề nghị*

promise : *hứa, hứa hẹn*

pretend : *giả đò, giả vờ*

plan : *đặt kế hoạch*

refuse : *từ chối*

seem : *hình như, dường như*

tend : *thường hay, có ý định, có khuynh hướng*

threaten : *đe dọa, hăm dọa*

As it was late, we decided to take a taxi home.
Khi trời đã khuya, chúng tôi đã quyết định đón xe tắc xi về nhà.

I like George but I think he tends to talk too much.
Tôi thích George nhưng tôi cho là cậu ta nói quá nhiều.

How old were you when you learnt (how) to drive?
Ông bao nhiêu tuổi lúc ông học lái xe?

They agreed to lend me some money when I told them the position I was in.
Họ đã đồng ý cho tôi mượn một ít tiền khi tôi kể cho họ nghe về hoàn cảnh của tôi.

Những động từ đứng sau các động từ được liệt kê ở phần trên có thể dùng ở dạng thức PHỦ ĐỊNH. Cấu trúc câu được thể hiện như sau:

VERB + NOT + TO-INFINITIVE

We decided not to go out because of the weather.
Chúng tôi đã quyết định không đi ra ngoài vì thời tiết.

She pretended not to see me as she passed in the street.
Cô ta đã giả vờ không thấy tôi khi cô ta đi ngang qua tôi ngoài đường phố.

Why hasn't Susan arrived yet? She promised not to be late.
Tại sao Susan lại chưa đến? Cô ấy đã hứa là không đến trễ mà.

Sau động từ DARE chúng ta có thể sử dụng động từ đứng sau nó có hoặc không có TO đều được cả.

I wouldn't dare to ask him.
Tôi không dám yêu cầu ông ấy.

hoặc I wouldn't dare ask him.
Tôi không dám yêu cầu ông ấy.

Nhưng nếu DARE dùng dạng thức PHỦ ĐỊNH là daren't, động từ đứng sau không có TO.

I daren't tell him what happened.
Tôi không dám kể lại cho ông ấy nghe điều gì đã xảy ra.

Chúng ta có thể sử dụng: appear, seem, come, grow, happen, tend, turn out và prove đi kèm với To-infinitive.

The plane seemed to be losing height.
Chiếc phi cơ đó dường như đang giảm độ cao.

We happened to meet in the street.
Chúng tôi đã tình cờ gặp nhau trên đường phố.

The debate turned out to be very interesting.
Buổi thảo luận đã diễn ra rất là lý thú.

Are you willing to check and double check your work?
Bạn có sẵn lòng kiểm tra và kiểm tra thêm 1 lần nữa công việc của bạn không?

Yes, I'm willing to do so.
Vâng, tôi sẵn lòng làm như vậy.

– What do you hope to do when you graduate?
Bạn hy vọng làm gì khi bạn tốt nghiệp?

Well, I hope to have a job.
Ờ, tôi hy vọng có được một việc làm.

- Do you want to have more free time?

Bạn có muốn có thêm nhiều thời gian rảnh rỗi không?

Yes, I think everybody wants to have more free time.

Muốn, tôi cho là mọi người cần có thêm nhiều thời gian rảnh rỗi.

2. Verbs followed by the Gerund
(Động từ được V + ing theo sau)

Trong Anh ngữ, có những trường hợp động từ thứ hai phải có dạng thức thêm ING, khi động từ đứng trước là những động từ được qui định có cách dùng đặc biệt riêng.

Những động từ được một động từ khác theo sau có dạng thức ING thông thường có cấu trúc như sau:

Verb + Verb + ING

Đây là những động từ mà động từ theo sau phải thêm ING

admit	: *thú nhận*
advise	: *khuyên, khuyên nhủ*
allow	: *cho phép*
anticipate	: *tham dự*
appreciate	: *thưởng thức, ưa thích*
avoid	: *tránh, xa lánh*
can't help	: *không thể không*
confess	: *thú nhận*
consider	: *xem xét*
delay	: *hoãn lại*
deny	: *chối, phủ nhận*
detest	: *ghét*
dislike	: *ghét, không thích*
enjoy	: *thích*
escape	: *thoát khỏi*
excuse	: *xin lỗi*

face	: *đương đầu*
fancy	: *muốn*
finish	: *xong, chấm dứt*
magine	: *tưởng tượng*
involve	: *đòi hỏi phải*
justify	: *chứng minh*
mention	: *để ý đến*
mind	: *cảm phiền*
miss	: *lỡ, bỏ lỡ*
permit	: *cho phép*
postpone	: *trì hoãn*
practise	: *thực tập*
quit	: *xong*
recommend	: *giới thiệu*
resent	: *phẫn nộ, bực tức*
resist	: *chống lại, phản đối*
resume	: *lại tiếp tục*
risk	: *liều*
save	: *cứu thoát*
stand	: *chịu đựng*
suggest	: *đề nghị*
tolerate	: *chấp nhận*
understand	: *quan tâm đến*
can't stand	: *không chịu nổi*
forgive	: *tha lỗi*
endure	: *chịu đựng*
stop	: *ngừng, dừng lại*

I really appreciate having time to relax.

Tôi thật sự ưa thích có thời gian để thư giãn.

I advise taking a taxi.
Tôi khuyên nên đón xe tắc xi.

Stop talking!
Ngưng nói chuyện đi!

I'll do the shopping when I've finished cleaning the floor.
Tôi sẽ đi mua hàng khi đã lau xong sàn nhà.

I don't fancy going out this evening.
Tôi không muốn đi chơi vào tối nay.

I can't imagine George riding a motor-cycle.
Tôi không thể tưởng tượng được việc George lái xe môtô.

When I'm on holiday, I enjoy not having to get up early.
Khi tôi đi nghỉ mát, tôi thích không phải thức dậy sớm.

Các đặc ngữ sau đây, động từ đứng sau cũng phải thêm ING.

give up : *từ bỏ, ngưng*

go on : *tiếp tục*

put off : *hoãn lại*

carry on : *tiếp tục*

Keep hoặc Keep on : *tiếp tục (làm việc gì đó một cách liên tục hoặc nhiều lần)*

be busy : *bận rộn*

be worth : *đáng để*

have a hard time : *gặp khó khăn*

Are you going to give up smoking?
Bạn sẽ ngưng hút thuốc chứ?

She kept (on) interrupting me while I was speaking.
Cô ta liên tục ngắt lời tôi trong lúc tôi đang nói.

Why don't you put off going away until tomorrow?
Tại sao bạn lại hoãn lại việc đi xa đến ngày mai?

Sau các đặc ngữ sau đây, động từ đứng sau phải ở dạng thức thêm ING

would (do) you mind : *anh, chị làm ơn, cảm phiền*

I don't mind : *chẳng hề chi, chẳng phiền hà*

I can't help	: *tôi không thể không*
It is no use	: *là vô ích*
It is no good	: *cái ấy chẳng dược tích sự gì cả*
It is impossible	: *không thể nào*
There is no use	: *không có ích gì*

Would you mind fastening the window.
Bạn cảm phiền buộc chặt cửa sổ lại nhé.

It was no good reasoning with her.
Cải lí với cô ta chỉ uổng lời.

There is no use denying he is stingy.
Phủ nhận việc hắn hà tiện cũng chẳng ích gì.

Một số động từ có thể được động từ nguyên thể hoặc V + ing theo sau, nếu gồm có những động từ sau đây:

advise	: *khuyên*
allow	: *cho phép*
attempt	: *cố gắng để hoàn thành*
beging	: *bắt đầu*
can't bear	: *không thể không*
continue	: *tiếp tục*
forbid	: *cấm*
forget	: *quên*
go on	: *tiếp tục*
hate	: *ghét*
hear	: *nghe, nghe thấy*
intend	: *có ý định*
like	: *thích*
love	: *ưa thích*
permit	: *cho phép*
prefer	: *thích hơn*
propose	: *đề nghị, dự định*

regret	: *hối tiếc*
remember	: *nhớ*
see	: *thấy, gặp*
start	: *bắt đầu*
stop	: *ngưng, dừng lại*
try	: *cố gắng, thử*
watch	: *xem, canh chừng*

* Sau các động từ chỉ cảm giác (verbs of perception) người ta dùng động từ thêm ING thay vì dùng động từ nguyên mẫu không TO. Khi người ta muốn diễn đạt sự trùng hợp của hai hành động (chỉ hành động kéo dài)

Động từ chỉ cảm giác gồm có:

see	: *thấy, trông thấy*
hear	: *nghe*
watch	: *xem, canh chừng*
notice	: *để ý đến, quan sát*
observe	: *quan sát*
listen to	: *lắng tai nghe*
look at	: *nhìn chăm chú*
feel	: *cảm thấy*
smell	: *đánh hơi, ngửi*

When I walked past the park, I saw some children playing baseball.
Lúc tôi đi bộ ngang qua công viên, tôi đã trông thấy một số trẻ em chơi bóng chày.

I heard him going down the stairs.
Tôi đã có nghe thấy anh ta đang đi xuống cầu thang.

Do you smell something burning?
Bạn có ngửi thấy mùi gì khét không?

ING form with possessive adjective or 's

Dạng thức ING dùng với tính từ sở hữu và sở hữu cách

Tính từ sở hữu my, your, his, her, its, them và sở hữu cách như John's có thể được dùng với dạng thức thêm ING

Do you mind my making a suggestion?
Bạn có phiền về đề nghị của tôi không?

I'm annoyed about John's forgetting to pay.
Tôi đã bực mình về việc quên trả tiền của John.

Trong tiếng Anh thân mật, cách dùng thông dụng hơn là sử dụng các dạng thức như ME, YOU, JOHN thay thế, đặc biệt nhất là khi những dạng thức này có chức năng như là TÂN NGỮ của câu về mặt ngữ pháp.

Do you mind me making a suggestion?
Bạn có phiền về việc tôi đề nghị không?

I'm annoyed about John forgetting to pay.
Tôi bực mình về việc John quên trả tiền.

Lưu ý: Các động từ SEE, HEAR, FEEL và SMELL thường không được dùng cấu trúc POSSESSIVE + ING đứng sau chúng.

I saw him getting out of his car (Not I saw his getting...)
Tôi đã trông thấy cậu ta bước ra khỏi xe (không phải I saw his getting...)

HEAR và SEE có thể được dùng object + infinitive without to (tân ngữ + động từ nguyên mẫu không TO hoặc object + ING)

(tân ngữ + ING)

I heard him go down the stairs.
Tôi đã nghe thấy anh ta đi xuống cầu thang.

I heard him going down the stairs.
Tôi đã nghe thấy anh ta đang đi xuống cầu thang.

Thông thường có sự khác biệt về ý nghĩa. Chúng ta sử dụng động từ nguyên mẫu không TO đứng sau động từ với ngụ ý nói rằng chúng ta đã nghe hoặc đã trông thấy trọn vẹn, toàn bộ một hành động hoặc một sự kiện, còn chúng ta sử dụng dạng thức ING với ngụ ý nói rằng chúng ta đã nghe hoặc đã trông thấy một phần của hành động hoặc sự kiện mà thôi.

I saw her cross the road (from one side to the other)
Tôi đã trông thấy cô ấy băng ngang đường (từ bên này sang bên kia)

I saw her crossing the road (in the middle of the road on her way across)
Tôi đã trông thấy cô ấy đang băng qua đường (lúc tôi trông thấy; cô ấy đi và đang ở gần khoảng giữa con đường)

I heard him play Chopin's first ballade (right through)
Tôi đã nghe cậu ta chơi bản nhạc lãng mạn đầu tay của Chopin (nghe chính xác từ đầu đến cuối)

I heard him practising Chopin's first ballade.
Tôi đã nghe cậu ta đang luyện tập bản nhạc lãng mạn đầu tay của Chopin.

3. Passive infinitive *(Động từ nguyên mẫu ở dạng thụ động)*

Động từ nguyên mẫu ở dạng thức thụ động được thành lập bằng cách ết hợp động từ nguyên mẫu TO BE + past participle.

The children ought to be told about it.
Bọn trẻ phải được kể lại cho biết về việc đó.

He didn't expect to be invited.
Ông ấy không trông mong được mời.

* Nếu chủ ngữ của câu là từ biểu thị cho hành động phải được hoàn tất (hoặc là từ chỉ người hoặc vật, sự kiện mà hành động đã thực hiện xong) chúng ta sử dụng Passive infinitive.

These sheets are to be washed.
Những tấm khăn trải giường này phải được giặt giũ.

This form is to be filled in with ink.
Lá đơn này được điền thêm vào bằng viết mực.

The cleaning is to be finished by mid day.
Công việc lau chùi này sẽ được hoàn tất trước buổi trưa.

* Trong một số cấu trúc (chẳng hạn như sau There is/are) cả hai dạng thức chủ động lẫn thụ động đều có thể sử dụng được với ý nghĩa giống nhau.

– Chúng ta sử dụng động từ nguyên mẫu chủ động nếu như chúng ta thiên về người thực hiện hành động hơn là chính hành động đó.

There's a lot of work to do/to be done.
Có nhiều công việc để làm/phải làm.

There are four letters to write/to be written today.
Có bốn lá thư cần phải viết/phải được viết vào hôm nay.

Give me the names of the people to contact/to be contacted.
Đưa cho tôi tên của những người cần tiếp xúc/phải tiếp xúc.

* Động từ nguyên mẫu thụ động to be seen, to be found và to be cor gratulated được sử dụng thông dụng khi đứng sau động từ BE.

He was nowhere to be seen.
Người ta không thấy cậu ta ở đâu cả.

The dog was nowhere to be found.
Người ta không thể tìm thấy con chó ở đâu cả.

You are to be congratulated.
Người ta có thể chúc mừng bạn.

* Lưu ý đến sự khác biệt giữa something/anything/nothing to do v something/anything/nothing to be done.

There's nothing to do - I'm bored (= There are no entertainments)
Chẳng có việc gì để làm cả - Tôi chán ngấy quá rồi (= Không có để giải trí cả)

There's nothing to be done - We'll have to buy another one (= There no way of putting it right)
Không thể làm gì được cả - Chúng ta sẽ phải mua một cái khác (Không còn cách nào để sửa chữa)

C. Passive infinitive and Gerund.

ING - FORM WITH PASSIVE MEANING

(Dạng thức ING có nghĩa thụ động)

Sau các động từ need, require và want, dạng thức có ING (ing - form được dùng với nghĩa thụ động.

– Khi chủ ngữ là từ chỉ người sử dụng với động từ NEED, động từ đứn sau NEED phải có TO. Need được sử dụng như là động từ thường.

He needs to buy two pounds of butter.

Ông ấy cần mua hai cân bơ.

She will need to drive alone tonight.

Cô ấy cần phải lái xe một mình vào tối nay.

- Khi chủ ngữ là từ chỉ vật vô tri vô giác, sử dụng với động từ NEED, động từ đứng sau NEED có hai dạng thức được sử dụng là:

a. Subject + need + V + ing.

b. Subject + need + to be + V_3.

You hair needs cutting.

Tóc của bạn cần cắt bỏ.

Your hair needs to be cut.

Tóc của bạn cần được cắt bỏ.

Does your suit require pressing, sir?

Bộ đồ của ông có cần phải ủi (là) không, thưa ông?

Does your suit require to be pressed, sir?

Bộ đồ của ông có cần phải được ủi (là) không, thưa ông?

The car wants servicing (British English only)

Chiếc xe ô tô này cần bảo trì (chỉ sử dụng trong tiếng Anh của người Anh)

The garden needs to be watered.

Khu vườn này cần được tưới nước.

hoặc The garden needs watering.

Khu vườn này cần tưới nước.

Grammar

Complete using the full infinitive, the bare infinitive or the perfect infinitive.

1. Don't hesitate .... (ask) for help if you need it.

2. Why not .... (call) him and .... (ask) him about it?

3. I would prefer .... (go) somewhere less noisy.

4. It's a pleasure .... (see) you again after so long.

5. .... (be) honest, I've never done this type of work before.

6. She claims .... (meet) the President.

7. I must .... (pay) the phone bill by tomorrow.

8. You could .... (visit) Aunt Martha while you were in London.

9. I failed .... (arrive) at the meeting on time.

10. John and Karen persuaded me .... (not attend) the conference.

LESSON 4

Task 1. The word *volunteer* appears in the passage in different forms (noun, verb, adjective or adverb). Use an appropriate form of the word *volunteer* to complete each of the following sentences.

1. When she retired, she did a lot of .... service for the Red Cross.

2. She was not fired - she left the company ....

3. She needs some .... to clean up the kitchen.

4. The company .... to donate fifty trucks to help the flooded areas.

Pronunciation

- *Listen and repeat*

/w/

we	/wiː/	wheel	/wiːl/
west	/west/	wet	/wet/
wine	/wain/	whale	/weil/

/j/

yes	/jes/	years	/jiə(r)z/
yellow	/jeləʊ/	use	/juːz/
young	/jʌŋ/	York	/jɔːk/

- ***Practice reading these sentences.***

1. We went for a walk in the woods near the railway.
/wiː went fə(r) ə wɔːk in ðə wʊdz niə(r) ðə reilwei/

2. We wore warm clothes and walked quickly to keep warm.
/wiː wɔː(r) wɔːm kləʊðz ænd wɔːkt kwikli tə kiːp wɔːm/

3. About twelve we had veal sandwiches and sweet white wine, and we watched TV.
/əbaʊt twelv wiː hæd viːl sænwitʃiz ænd swiːt wait, ænd wiː wɒtʃt Tiː viː/

4. Excuse me. Did you use to live in York?
/ikskju: mi. did ju: ju:z tə liv in jɔ:k/

5. Did you use to be a tutor at the University?
/did ju: ju:z tə bi: ə tju: tə(r) æt ðɔ ju:n'vɜ:səti/

6. I red about Hugh in the newspaper yesterday.
/ai red əbaʊt hju: in ðə nju:zpeipɔ jestədei/

Grammar

Exercise 1. Complete each of the following sentences with an appropriate gerund of the verbs from the box.

spend behave wait park
bend meet hear

1. He found that .... was difficult in that city.
2. I have no objection to .... your story again.
3. Touch your toes without .... your knees!
4. You should be ashamed of yourself for .... so badly.
5. I am looking forward to .... you.
6. You can't prevent him from .... his own money.
7. Would you mind .... for a moment?

Exercise 2. Complete each of the following sentences with an appropriate present participle of the verbs from the box.

lie	pass	prepare	rise
try	read	burn	

1. I see him .... my house every day.

2. She smelt something .... and saw smoke ....

3. If she catches you .... her diary, she'll be furious.

4. They found a tree .... across the road.

5. He doesn't spend much time .... his lessons.

6. They wasted a whole afternoon .... to repair the bike.

A. Gerund and present participle.

1. Gerund

Dạng thức thêm ING vào phía sau động từ, được gọi là Gerund. Cách dùng của Gerund giống như một danh từ.

It's nice meeting you.
Thật là vui sướng được gặp bạn.

Dạng thức có ING có thể là danh động từ (Gerund) hoặc là hiện tại phân từ (present participle). Điều này tùy thuộc vào cách chúng ta sử dụng đúng dạng thức đó hơn là tên gọi của nó.

* Chúng ta sử dụng dạng thức GO + VERB + ING đối với một số sinh hoạt thường ngày, đặc biệt nhất là trong lĩnh vực thể thao, lĩnh vực vui chơi giải trí.

go shopping	: *đi mua sắm*
go climbing	: *leo trèo*
go swimming	: *đi bơi*
go skiing	: *trượt tuyết*
go riding	: *cưỡi ngựa*
go fishing	: *đi câu cá*
go birdwatching	: *nghiên cứu về chim*

go boating : *chèo thuyền*
go bowling : *môn chơi ki*
go camping : *cắm trại*
go canoeing : *du lịch bằng ca nô*
go dancing : *khiêu vũ*
go hiking : *đi bộ băng đồng*
go hunting : *đi săn*
go jogging : *chạy việt dã*
go mountain climbing : *leo núi*
go running : *thể thao chạy bộ*
go sailing : *du ngoạn thuyền buồm*
go sight seeing : *tham quan*
go skating : *trượt băng*
go sledding : *trượt đồi tuyết*
go tobogganing : *đi xe trượt tuyết*
go window shopping : *đi xem hàng*

I go swimming twice aday.
Tôi đi bơi mỗi ngày hai lần.

Helen had to go shopping this morning.
Sáng nay Helen đã phải đi mua sắm.

2. Present participle (Hiện tại phân từ)

Hiện tại phân từ cũng là dạng thức có ING của động từ. Cách dùng giống như một tính từ.

Hiện tại phân từ được thành lập trong nhiều trường hợp:

a. Động từ có E câm ở cuối, chúng ta bỏ E rồi mới thay ING vào.

become → becoming
take → taking
date → dating

b. Động từ có IE ở cuối, ta đổi IE thành Y, rồi mới thêm ING vào.

tie → tying

fie → fying

vie → vying

c. Động từ có Y tận cùng, chúng ta chỉ thêm ING vào mà thôi.

cry → crying

buy → buying

dry → drying

d. Động từ tận cùng có một phụ âm, trước phụ âm có một nguyên âm, chúng ta phải gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ING vào.

rub → rubbing

stop → stopping

swim → swimming

e. Động từ tận cùng có nguyên âm kép EE, chúng ta chỉ thêm ING vào mà thôi.

agree → agreeing

free → freeing

f. Động từ tận cùng có một phụ âm, trước phụ âm có hai nguyên âm, chúng ta chỉ thêm ING vào mà thôi.

read → reading

sleep → sleeping

pour → pouring

Present participle được dùng để chia với động từ TO BE để thành lập các thì tiếp diễn (progressive form)

1. Present progressive (I am learning)
2. Past progressive (I was learning)
3. Future progressive (I shall/will be learning)

Hurry up. Your friends are waiting for you.
Nhanh lên nào. Các bạn của anh đang chờ anh đấy.

We'd better get home. We're decorating the living room at the moment.
Tốt hơn là chúng ta nên về nhà. Chúng ta sẽ trang trí nội thất phòng khách một lúc nữa đấy.

* Phân biệt ý nghĩa giữa Gerund và Present participle.

Gerund = Verb + ing + an inanimate object
(vật vô tri vô giác)

a sleeping - car : *xe ô tô có chỗ ngủ*

drinking - water : *nước uống*

sitting - room : *phòng khách (phòng có chỗ để ngồi)*

Present participle = Verb + ing + living things
(vật sống động)

a sleeping child : *đứa trẻ đang ngủ*

a drinking horse : *con ngựa đang uống nước*

B. Perfect gerund and perfect participle

Gerund : Jogging is good for you.
Chạy bộ thì tốt cho sức khỏe của bạn.

Participle : We watched the students jogging round the campus.
Chúng tôi đã xem các sinh viên chạy bộ vòng quanh khuôn viên trong trường Đại Học.

Perfect gerund = having + V_3
Perfect participle = having + V_3

Nhưng trong một số ngữ cảnh, rất khó mà xác định khi nào là Perfect gerund và khi nào là Perfect participle vì hình thức chính tả của chúng giống hệt nhau.

* Chúng ta sử dụng Perfect gerund khi muốn đề cập đến một hành động trong quá khứ. (chỉ hồi ức)

Subject + main verb + perfect gerund + participle
(V_2)

Alice remembered having visited the place before.
Alice nhớ là đã từng đến thăm nơi đó.

(Chuyến viếng thăm đã xảy ra trước khi hồi tưởng lại).

* Nếu sự kiện cụ thể, rõ ràng ở ngữ cảnh và thời gian xảy ra sớm hơn, chúng ta không cần sử dụng Perfect gerund, mà chỉ cần sử dụng gerund.

Alice remembered visiting the place before.
Alice nhớ là đã từng đến thăm nơi đó.

* Chúng ta sử dụng Perfect participle để chỉ một hành động diễn ra trước khi xảy ra hành động do động từ chính diễn tả.

Cấu trúc này được dùng để diễn tả hai sự việc xảy ra kế tiếp nhau. Sự việc thứ hai sẽ xảy ra tức thời, ngay sau khi hoàn tất sự việc thứ nhất. Sự việc thứ hai là kết quả của sự việc thứ nhất.

Having + V_3 - + Subject + main verb	
Sau khi ...	(V_2)

Having finished my shopping I went home.
Sau khi mua sắm xong tôi về nhà.

Having filled his glass Henry took a long drink.
Sau khi rót đầy ly của mình Henry đã uống một hơi dài.

He said he regretted having been so rude.
Ông ấy nói ông ấy lấy làm tiếc là đã có thái độ quá lỗ măng.

Having thought it over Helen decided against seeing Bill again.
Sau khi suy nghĩ một cách cặn kẽ Helen đã quyết định không gặp lại Bill nữa.

* Ở thể phủ định NOT đứng trước having + V_3.

Not having understood the article very well I read it again carefully.
Sau khi không hiểu bài báo một cách tường tận tôi đã đọc lần nữa một cách cẩn thận.

Not having controlled a hole in the road, the men just disappeared.
Các công nhân đã chuồn mất mà không kiểm tra một lỗ hỏng trên mặt đường .

LESSON 5

A. Reading

Task 1. Find the Vietnamese equivalences to the following expressions.

1. Universalisation of Primary Education

2. remote and mountainous areas

3. illiteracy eradication

4. farming techniques

5. family planning

B. Speaking

Task 1. Work in pair. Match each problem with its appropriate solutions.

Problems	Solutions
1. Many students cannot buy all the required textbooks. 2. Many students cheat in exams. 3. Many children live far from the school. 4. Many students leave the school before completing it. 5. Many students have difficulty in speaking English.	a. enforce strict school regulations b. provide free textbooks for students from low-income families c. offer special tutoring lessons d. provide transportation to schools e. reduce the number of students in a class f. build new schools g. collect used textbooks for the school library h. help them do their homework i. set up an English speaking club j. provide cassettes and videos in English

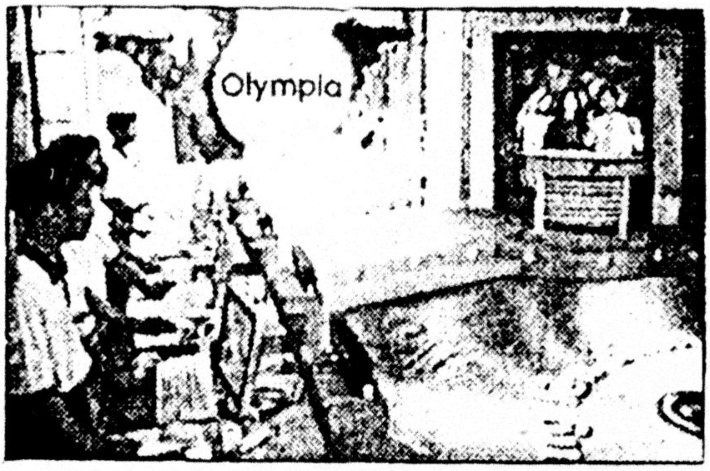

C. Writing

Task 1. Choose a suitable word from the box to fill in each space of the following paragraph.

varied	who	different	dramatically
rise	number	between	

The table describes the literacy rates of population in different parts of the country of Fancy from 1995 to 2002. The literacy rate of population (1) .... considerably between 1995 and 2002. In the Lowlands, there was a gradual (2) .... in the number of both males and females (3) .... were literate. On the contrary, the literacy rate in the Midlands declined steadily in both the (4) .... of males and females. In the Highlands declined steadily in both the (4) .... of males and females. In the Highlands, the trend of literacy rate was (5) .... from the other regions. While the number of literate males went up sharply (6) .... 1995 and 2002, the number of literate females fell (7) .... These data may help the researchers or planners make suitable plans for educational development in each area of the country.

Pronunciation

- *Listen and repeat.*

/pl/		/bl/	
please	/pli:z/	black	/blæk/
pleasure	/plezə(r)/	blouse	/blaʊs/
play blue	/plei blu:/	precious	/preʃəs/
plenty	/plenti/	blow practice	/bləʊ præktis/

/pr/		/br/	
pride	/praid/	brown	/braʊn/
pretty	/priti/	bread	/bred/
brother	/brʌðə(r)/		
broad	/brɔːd/		

- *Practice reading the dialogue.*

A : Brian, what is Bretty presenting on Sunday?

B : She'll teach us how to play English pronunciation games.

A : Are you going to prepare for it?

B : Yes. My brother is going to play the guitar and I'll sing a song in Blues.

A : What clothes are you going to wear, Pretty?

B : Black brown blouse and jeans.

A : How about a small present to Bretty after her presentation?

B : Please bring something not very precious.

Grammar

Exercise 1. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the words given.

Example :

1. "Keep quiet," the teacher said to us.

The teacher told us to keep quiet.

2. "We'll come back again".

They promised ....

3. "You'd better not swim too far from the shore," the lifeguard said to us.

The lifeguard advised ....

4. "Could you close the window? John said to Peter.

John asked ....

5. "Get out!" Jane shouted at John.

Jane told ....

6. "You should join the football team, Eric" said the teacher.

The teacher encouraged ....

7. "I'll give it to him tomorrow," John said.

John promised ....

8. "I'd like Lan to become a doctor," my mum said.

My mum wanted ....

9. "Remember to lock the door before going to school," my sister said.

My sister reminded ....

10. "You should go home and rest for a while", said the boss.

His boss advised ....

BASIC - GRAMMAR

A. Reported speech with infinitive

* Cách thức biến đổi câu mệnh lệnh, yêu cầu, mời mọc, đề nghị từ Direct-speech sang Reported-speech.

Muốn đổi câu mệnh lệnh, yêu cầu, mời mọc, đề nghị từ Direct-speech sang Reported-speech chúng ta phải biến đổi ba yếu tố sau đây:

a. Ngôi

b. Thì của động từ

c. Trạng từ chỉ thời gian hoặc nơi chốn

Động từ tường thuật được sử dụng gồm có:

- ordered, commanded = *ra lệnh*
- told = *bảo*
- requested, asked = *yêu cầu*
- begged = *van xin, nài nỉ*

Cấu trúc câu Reported-speech

He She + They A noun	ordered commanded told requested asked begged	+ (object) +	to not to	+ Verb...

* Chúng ta dùng TO thay thế cho dấu hai chấm và dấu ngoặc đơn khi câu DIRECT-SPEECH sử dụng mệnh lệnh khẳng định.

Direct-speech : The teacher said to the students : 'stand up'

Reported-speech : The teacher ordered the students to stand up.

* Chúng ta dùng NOT TO thay thế cho dấu hai chấm và dấu ngoặc đơn khi câu DIRECT-SPEECH sử dụng mệnh lệnh phủ định.

Direct-speech : She said to her boy-friend : 'Don't shut the door'

Reported-speech : She told her boy-friend not to shut the door.

LESSON 6

Task 1. Match the words or phrases on the left with their definitons on the right

1. representative
2. annual
3. stimulate
4. in all
5. spirit
6. smoothly

a. without problem or difficulties

b. enthusiasm and energy

c. altogether or as a total

d. a person chosen or appointed on behalf of another person or a group

e. encourage or make something more active

f. happening of done once every year

Task 2. Work in pairs. Ask your partner how he/she feels about each type of the competitions/contests in Task 1.

Example :

A : What do you think of the General Knowledge Quiz?

B : Oh, it's great. It's an opportunity to test your general knowledge.

	Useful language
great interesting good fun boring wonderful exciting	– opportunity to test your general knowledge. – good time for practicing English. – opportunity for your creative activities. – making you feel sleepy. – making you cheerful/feel happy. – good chance for your physical training, and you look athletic.

Task 3. The following is a letter to ask for information about the English Speaking Competition. Complete the letter, using the words in the box.

provide	website	hearing	native	could	practicing

140 Kham Thien St. Dong Da District
Hanoi, Vietnam
October 7, 200..

Dear Sir

I read the information about the English Speaking Competition on your school's .... (1) .... I am interested in .... (2) .... English with .... (3) .... speakers and I want to get some information about the competition

.... (4) .... you please send details of the competition including the venue and time? Please .... (5) .... me with your phone number

I look forward to .... (6) .... from you soon

Yours faithfully

Thu Trang

Pronunciaton :

- *Listen and repeat.*

/tr/

traffic	/træfik/
troops	/tru:ps/
trousers	/traʊzəz/
tropical	/trɒpikl/

/dr/

drive	/draivl/
dreadful	/dredfl/
drink	/driŋk/
dress	/dres/

/tw/

twelve	/twelv/
twenty	/twenti/
twin	/twin/
twinkle	/twiŋkl/

- *Practice reading these sentences.*

1. John always enjoys traveling by train.
   /dʒɒn ɔ:lweiz indʒɔiz trævəliŋ bai trein/
2. Jane's teeth are troubling her.
   /dʒein'z ti:θ a:(r) trʌbliŋ ə(r)/
3. George is driving dangerously.
   /dʒɔ:dz iz draiviŋ dændʒərəsli/
4. Her new dress is an absolute dream.
   /hɜ:(r) nju: dres iz ən æbsəlu:t dri:m/
5. She has an amused twinkle in her eyes.
   /ʃi: hæz æn əmju:zt twiŋkl in hɜ:(r) aiz/
6. Think twice about doing something.
   /θiŋk twais əbaut du:iŋ sʌmθiŋ/

Grammar

Exercise 1. Change direct speech into reported speech. Beginning each of the sentences in the way shown.

1. "It was nice of you to help me. Thank you very much," Tom said to you.
   Tom thanked me for helping him.
2. "I hear you passed your exams. Congratulations!" John said to you.
   John congratulated .... on ....
3. "I'm sorry I didn't phone you earlier," Mary said to you.
   Mary apologised for ....
4. "I'll drive you to the station. I insist," Peter said to Linda.
   Peter insisted on ....
5. "You didn't pay attention to what I said," the teacher said to the boy.
   The teacher accused .... of ....
6. "I've always wanted to be rich." Bob said to you.
   Bob has always dreamed of ....
7. "Don't stay at the hotel near the airport," I said to Ann.
   I warned .... against ....

8. "Stay here! I can't let you go out tonight," her mother said to Jane.

Her mother prevented .... from ....

9. "No, I didn't borrow your dictionary!" Paul said to you.

Paul denied ....

10. "It was nice of you to visit me. Thank you," Miss White said to Jack.

Miss White thanked .... for ....

A. Reported speech with gerund

Chúng ta có thể sử dụng các động từ Accuse... of / admit / apologize for / deny / insit on + Gerund để thay thế cho say (that) trong Reported speech.

Accuse... of	+ Gerund
Admit	
Apologize for	
Deny	
insit on	

Direct speech : "you took the radio!"

Reported speech : He accused me of taking the radio

Direct speech : "I stole the sharpener"

Reported speech : I admitted stealing the sharpener

Direct speech : "I'm sorry I'm late" he said

Reported speech : He apologized for being late

LESSON 7

Task 1. The words in the box all appear in the passage. Fill each blank with a suitable word. (Use a dictionary if necessary.)

limit
control
figures
increase
method
international
although
resources

1. .... most journalists studied journalism in college, some older writers never attended a university.

2. Can you explain the .... for changing salt water to fresh water?

3. The number of injuries from automobile accidents .... every year.

4. Some countries are poor because they have very few natural ....

5. These are all .... : 1, 75, 293.

6. There is a .... of 20 minutes for this short test. Students must turn in their papers at the end of 20 minutes.

7. The United Nations is an .... organisation.

8. Some children behave badly and their parents can't .... them.

Pronunciation

- *Listen and repeat.*

/kl/		/gl/	
clean	/kli:n/	glean	/gli:n/
class	/kla:s/	glass	/gla:s/
claim	/kleim/	struggle	/strʌgl/
quickly	/kwikli/	ugly	/ʌgli/

/kr/		/gr/	
crowd	/kraʊd/	grow	/grəʊ/
cranky	/kræŋki/	green	/gri:n/
crash	/kra:ʃ/	grouping	/gru:piŋ/
creature	/kri:tʃə(r)/	ground	/graʊnd/

/kw/	
quarrel	/kwɒrəl/
quarter	/kwɔ:tə(r)/
quality	/kwɒləti/
queen	/kwin/

- *Practise reading this dialogue.*

A: Didn't you go to the cricket club?

B: Yes, I did go to the cricket club.

A: Was it crowded?

B: Quite crowded.

A: Was Greg there?

B: Greg was there, yes. And Robert Queen was there too.

A: Does Robert Queen like cricket?

B: No, he dosen't. He quarrelled with Greg. He went to the pub and drank some glasses of beer.

A: Oh dear!

B: Mm. Shall I take your clothes to the cleaners?

Grammar

Exercise 1. Put the verbs in brackets into correct form. Add *'ll/will*, or *'d/would* if necessary.

Example:

1. If it doesn't rain, I (come) .... to see you.

– If it doesn't rain, I'll/will come to see you.

2. If it didn't rain, I (come) .... to see you.

– If it didn't rain, I'd/would come to see you.

3. I (drive) .... to work if I had a car.

4. Where in Vietnam you (like) .... to live if you could choose?

5. If the weather (be) .... good, we will have lunch outside.

6. If the company offers me a job, I think I (take) .... it.

7. Many people would be out of work if that factory (close) .... down.

8. If you finish before 4:30, I (come) .... and pick you up.

A. Conditional types 1 and 2

1. Conditional type 1

Câu điều kiện là loại câu được đặt ra để đáp ứng điều kiện nào đó. Kết quả của nó không thể xác định một cách chắn chắn, mà còn phải tùy thuộc vào yếu tố được đặt ra.

Loại câu điều kiện thuộc thể loại 1 được dùng để diễn đạt một sự kiện có thể hoặc không thể thực hiện được ở hiện tại hoặc tương lai, nhưng người ta mong mỏi nó sẽ xảy ra.

Thông thường trong mệnh đề có IF, người ta sử dụng thì hiện tại đơn (simple present) để chỉ sự việc xảy ra ở tương lai.

Thì tương lai đơn (Simple Future) được sử dụng trong mệnh đề chính. Ngoài ra động từ tình thái Can, May, Must cũng được sử dụng nếu ý nghĩa của mệnh đề cần đến chúng.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Simple present	Shall/will Can + Verb May Must

It's raining. We'll get wet if we go out.
Trời đang mưa. Chúng ta sẽ bị ướt nếu như chúng ta đi ra ngoài.

Hurry up! If we don't hurry, we'll be late.
Nhanh lên nào! Nếu như chúng ta không khẩn trương lên, chúng ta sẽ đến trễ đấy.

If we miss the train, we can get the next one.
Nếu như chúng ta lỡ chuyến tàu hỏa, chúng ta có thể đón chuyến kế tiếp.

B. Conditional type 3

Loại câu chỉ điều kiện này được dùng để diễn đạt một sự kiện đã hoàn toàn không thực hiện được, không xảy ra ở quá khứ.

* Động từ sử dụng trong mệnh đề có IF ở thì quá khứ hoàn thành.
* Động từ sử dụng trong mệnh đề chính ở thì điều kiện hoàn thành.
* Mệnh đề phụ bắt đầu bằng IF là mệnh đề chỉ điều kiện.
* Mệnh đề chính là mệnh đề trả lời cho câu điều kiện đã đặt ra.
* Thời gian là thời điểm ở quá khứ và điều kiện đặt ra là không có thật, vì hành động trong mệnh đề có IF không xảy ra.

IF + Subject + Past perfect... + Subject +	would could might	+ have + V_3

Thì PAST PERFECT chỉ sự liên quan đến điều gì đó không có thật, một sự tưởng tượng về hành động đã qua.

If we had known that you were there, we would have written you a letter.
Nếu như chúng tôi biết rằng bạn đã có mặt ở nơi đó thì chúng tôi đã viết thư cho bạn rồi. (Chúng tôi đã không biết là bạn đã có mặt ở nơi đó, cho nên chúng tôi đã không viết thư cho bạn).

She would have sold the house if she had found the right buyer.
Cô ấy lẽ ra đã bán được ngôi nhà nếu như cô ấy đã tìm được đúng người mua.

If you had taken a taxi, you would have got here in time.
Nếu như bạn đã đón được xe taxi thì bạn đã đến được nơi đây kịp giờ rồi. (Nhưng bạn đã không đón được xe taxi cho nên bạn đã không đến nơi đây kịp giờ được).

C. Conditional in reported speech.

Khi động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn (chẳng hạn như she said..., I thought..., we wondered..., Mary wanted to know), thông thường chúng ta không sử dụng cùng một thì khi lập lại nguyên văn lời nói của người nói.

Động từ được sử dụng phải ở vào thời điểm quá khứ có mức độ tương ứng gia tăng nhiều hơn.

If Fred borrow the car, he may use it right away.
Nếu như Fred mượn chiếc xe ôtô này, cậu ta được phép sử dụng nó ngay lập tức.

If you phone at six, they must announce first.
Nếu bạn điện thoại vào lúc 6 giờ, họ phải được thông báo trước.

Câu điều kiện thể loại 2 (conditional type 2)

Loại câu điều kiện thuộc thể loại 2 được dùng để diễn đạt một sự kiện khó có thể thực hiện được ở hiện tại hoặc tương lai. Người ta thường dùng để diễn đạt một ước mơ, một sự tưởng tượng không có trong thực tế.

* Động từ sử dụng trong IF-CLAUSE có hình thức quá khức (V_2) hay còn gọi là giả cách (Past Subjunctive) biểu thị cho sự kiện ở hiện tại.

IF-CLAUSE Passt subjunctive (Simple past)	MAIN CLAUSE Present conditional		
If + Subject + Simple past	+ Subject +	would	+ bare infinitive
		could	
		might	

- Ý nghĩa thật sự của câu thường trái ngược với cách thể hiện của câu.
- Nếu như động từ trong câu dùng dạng thức PHỦ ĐỊNH, chúng ta phải hiểu theo nghĩa KHẲNG ĐỊNH.
- Nếu như động từ trong cầu dùng dạng thức KHẲNG ĐỊNH, chúng ta phải hiểu theo nghĩa PHỦ ĐỊNH.

Many people would be out of work if that factory closed down.
Đa số mọi người sẽ bị thất nghiệp (mất việc làm) nếu như xưởng sản xuất ấy đóng cửa.

What would happen if you didn't go to work tomorrow?
Việc gì sẽ xảy ra nếu như bạn không đi làm vào ngày mai?

Mai wouldn't lend me any money if I asked her.
Mai sẽ không cho tôi mượn xu nào nếu như tôi hỏi mượn cô ấy.

If it stopped raining, we could go out.
Nếu như trời tạnh mưa, chúng tôi đã có thể đi chơi rồi.

Direct speech	Reported speech
Present simple "I like pears"	Past simple He said he liked pears
Past simple "I didn't recognize you"	Past perfect She explained that she hadn't recognized me
Present perfect "you've annoyed the cat"	Past perfect I told her she'd annoyed the cat

Past perfect "I hadn't seen him before that day"	Past perfect You said you hadn't seen him before that day
Present progressive "is it raining?"	Past progressive He asked if it was raining
Past progressive "I was joking about the price"	Past progressive or past perfect propressive He said he was joking (or: had been joking) about the price
Shall/will "we'll be late"	should/would I was afraid we'd be late
can/may "I can swim" "It may rain"	could/might She thought she could swim They said it might rain
would, could, might, ought, should "you could be right" "That should be interesting"	would, could, might, ought, should I felt he could be right She said it should be interesting.
must "I must go"	must or had to He said he must go (or... had to go)

Lưu ý: chúng ta có thể sử dụng shall/should trong Direct speech và would trong Reported speech (vì có sự khác biệt về người (chỉ ngôi)

Direct speech	Reported speech
"I should be delighted to come"	He said he would be delighted to come

Sau động từ tường thuật ở dạng quá khứ, chúng ta đôi khi có thể sử dụng cấu trúc "conditional perfect"

* Thì Past perfect sử dụng ở mệnh đề chính.

* Thì Conditional perfect ở mệnh đề khác.

Điều này tùy thuộc vào ý nghĩa

Direct speech : He said "If you called on me tomorrow, I could see you for half an hour" (1)

Reported speech : He said that if I called on him the next day he could see me for half an hour.

Trong câu điều kiện nêu trên, người nói đã và đang đề cập đến điều gì đó có lẽ xảy ra, thì "conditional perfect" biểu thị cho điều gì đó khó có thể xảy ra, vì nó chỉ được sử dụng trong những tình huống tưởng tượng.

Direct speech : He said if I had any money, I'd buy you a drink

Reported speech : He said if he'd had any money he'd have bought me a drink (2)

Trong câu điều kiện nêu trên, thì conditional perfect biểu thị cho điều gì đó có thể xảy ra, vì người nói đã và đang đề cập đến điều gì đó đã không thể xảy ra.

Grammar and vocabulary

Exercise 1. Complete the sentences, using *someone, anyone, no one, or everyone*. Some of them are used twice.

Example:

1. .... likes snakes, do they?

No one likes snakes, do they?

2. I don't think .... likes the film. It's so boring.

3. .... phoned while you were out, but they didn't leave a message.

4. Does .... mind if I eat first?

5. There's .... at the foor. Can you go and see who it is?

6. He didn't come to class for three days, and .... knows where he is.

7. Can we start now? Has .... come?

Exercise 2. Rewrite the sentences, using the pronoun *one(s)*.

Example:

1. The Tet tree, *cay neu*, is there to attract good spirits and ward off evil spirits.

The Tet tree, cay neu, is there to attract good spirits and ward off evil ones.

2. Of the three bags, I like the blue bag.

3. Mai is making a fruit cake. Huong is making a fruit cake, too.

4. I like reading books, especially the books about the natural world.

5. I don't have a computer, and my father doesn't want me to have a computer.

6. They let me choose a pencil, and I took the red pencil.

7. There are several national celebrations in Vietnam, but perhaps the most meaningful celebration is Tet holiday.

8. We tell each other both happy stories and sad stories about our lives.

Exercise 3. Use the words from the box to complete the following passage.

traditional	excitement	polite	good luck
celebrating	grand	agrarian	gifts

Example:

1. .... peole, who live on farming, depend on the lunar calendar to prepare for their crops.

Agrarian people, who live on farming, depend on the lunar calendar to prepare for their crops.

2. Before Tet, housewives are always busy cooking .... foods.

3. The Prince's wedding was a very .... occasion.

4. Christmas is also the time for people to give and receive ....

5. Each nation has its own way of .... the New Year.

6. On the first day of the New Year people often try to be nice and ....

7. People go to pagodas to pray for ....

8. If you walk on the street before Tet, you'll find great .... everywhere.

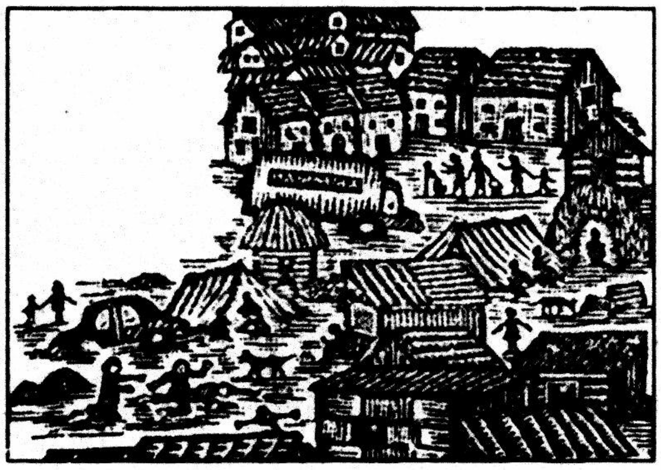

Exercise 4. Put the verbs in brackets into the correct form

Example:

1. If he (listen) to me, he wouldn't have failed at the exams.

   – *If he had listened to me, he wouldn't have failed at the exams.*

2. If I (know) .... the job, I would have applied for it.

3. They would have paid you more if they (be told) .... of its value.

4. If I (realise) .... that Greg wanted to get up early, I would have woken him up.

5. If you had had breakfast, you (be) .... hungry.

6. If they had had enough money, they (buy) .... that house.

LESSON 8

Pronunciation

- *Listen and repeat*

/fl/		/fr/	
fly	/flai/	fry	/frai/
flower	/flaʊæ(r)/	frozen	/frəʊzn/
flu	/flu:/	fruit	/fru:t/
overflow	/əʊvəfləʊ/	afraid	/əfreid/

/θr/	
thrive	/θraiv/
threaten	/θretn/
through	/θru:/
overthrow	/əʊvəθrəʊ/

- *Practice this dialogue*

A: Don't throw these little flags onto the floor, Fred.

B: Oh, I'm sorry, Florrie. I'll pick them up.

A: That's all right, Fred. And are you hungry? Dinner's ready

B: Oh, good! What shall we have for dinner today, Florrie?

A: We'll have three dishes: French fries, fried fish and cauliflower.

B: Good! I like three of them. What about dessert?

A: I've made a fruit cake. But first, have some fruit juice.

It's good for your throat and keeps away the flu.

B: Thanks, Florrie.

A. Pronoun

1. one (s)

One thường được sử dụng để thay thế hoặc tránh lập lại danh từ đá được sử dụng trước đó.

I'm looking for a flat. I'd really like one with a garden
Tôi đang tìm một căn hộ. Tôi thật sự thích căn hộ có khu vườn.

Can I have a melon - a nice ripe one?
Cho tôi một quả dưa hấu - một quả dưa hấu chín rục à?

a flat được thay thế bằng one

a melon được thay thế bằng one

Danh từ số ít được thay thế bằng one

Dạng thức số nhiều của one là ones

The new designs are much better than the old ones.
Những mẫu thiết kế mới tốt hơn những mẫu thiết kế cũ nhiều.

'I'd like a pound of apples' - 'Which ones?' - 'The red ones'
'Tôi muốn mua một cân táo' - 'Táo nào?' - 'Táo đỏ'

ones thay thế cho apples

* Mạo từ có thể được sử dụng đứng trước one (s):

a green one, the one in the corner.

Lưu ý: a/an không được dùng trước one, nếu như không có tính từ đứng sau a hoặc an.

I'd like a big one with cream on.
Tôi thích một cái to có trét kem lên đó.

I'd like one with cream on.
Tôi thích một cái có trét (phết) kem lên đó.

ONE chỉ được sử dụng thay thế cho danh từ đếm được, ONE không được sử dụng thay thế cho danh từ không đếm được (milk, energy), danh từ trừu tượng (happiness).

Thay vì sử dụng ONE để thay thế cho danh từ không đếm được chúng ta lập lại danh từ đã sử dụng trước đó.

Don't get artificial milk - We must have real milk.
Đừng mua loại sữa nhân tạo - chúng ta phải mua loại sữa thật.

If you haven't got fresh milk I'll take some tinned.
Nếu như ông không có loại sữa tươi tôi sẽ lấy một ít sữa đóng hộp.

ONE (s) có thể được loại bỏ nếu như ONE (s) ở vị trí đứng sau so sánh nhất (superlatives).

ONE (s) được loại bỏ nếu đứng sau THIS, THAT, THESE, THOSE.

ONE (s) được loại bỏ nếu đứng sau EITHER, NEITHER.

ONE (s) được loại bỏ nếu đứng sau các từ chỉ sử dụng sự xác định được sử dụng có chức năng như ĐẠI TỪ.

I think my dog's the fastest (one)
Tôi cho là con chó của tôi chạy nhanh nhất.

"Which (one) would you like?" - That (one)
Bạn thích cái nào? - Cái kia.

Either (one) will suit me.
Một trong hai cái (sẽ có cái) thích hợp với tôi.

ONES thường không được sử dụng đứng sau BOTH.

Trong tiếng Anh của người Mỹ, ONES không được sử dụng đứng sau THESE. Đối với tiếng Anh của người Anh điều này không có gì là bất thường cả.

Would you like the red one or the blue one? - Both
Bạn thích cái màu đỏ hay là cái màu xanh da trời? - Cả hai.

I don't think much of these. (GB - these ones is possible)
Tôi không suy nghĩ nhiều về những vấn đề này (GB = Great Britain - These ones có thể dùng được)

* Sau số đếm (cardinal number) ONES chỉ được sử dụng nếu như có tính từ đứng trước ONES.

I caught nine.
Tôi bắt được (câu được) chín con.

I caught to nine big ones.
Tôi bắt được chín con to.

* Chúng ta thường không sử dụng my one (s), your one (s) để thay thế, chúng ta sử dụng mine, yours...

Your car isn't fast enough. Let's take mine.
Chiếc xe ôtô của bạn chạy không đủ nhanh. Hãy lấy chiếc xe ôtô của tôi.

Nhưng ONE (s) có thể được sử dụng với sở hữu tính từ nếu như có một tính từ đứng trước ONE

Let's take your new one.
Chúng ta hãy lấy chiếc xe mới của bạn nhé.

THE ONE không được sử dụng trước OF khi diễn đạt sự sở hữu cùng với những ý tưởng tương tự.

Để thay thế chúng ta sử dụng SỞ HỮU CÁCH

He picked up Bill's
Câu ta đã đi nhờ xe của Bill

Sau cấu trúc so sánh hơn, từ ngữ THAT OF có thể sử dụng được.

The position of a grandparent is easier than that of a parent
Ở vào vị trí của ông bà thì dễ dàng hơn là vị trí của cha mẹ.

SOMEONE

Chúng ta sử dụng SOMESONE ngụ ý ám chỉ người nào đó mà chúng ta không nêu tên cụ thể và chưa biết người đó là ai.

There's someone coming upstairs.
Có người nào đó đang đi đến cầu thang.

She wrote a book on someone famous.
Cô ấy đã viết một quyển sách về một người nổi tiếng.

ANYONE

Chúng ta sử dụng ANYONE ngụ ý ám chỉ một người hoặc nhiều người một cách tổng quát, không đề cập đến người nào có tính chất đặc biệt.

ANYONE đồng nghĩa với ANYBODY.

Is there anyone at home?
Có ai ở nhà không?

ANYONE không phải là từ phủ định.

I opened the door, but I couldn't see anyone.
Tôi đã mở cái cửa ra, nhưng tôi không thấy ai cả.

NO ONE

No one có nghĩa tương tự như Nobody. OF không được đứng sau No one.

No one wished me a happy birthday.
Không ai chúc mừng tôi vui hưởng ngày sinh nhật vui vẻ.

I stayed in all evening waiting, but no-one came.
Tôi đã ở nán lại suốt cả buổi chiều để chờ, nhưng không ai đến cả.

EVERYONE

Everyone có nghĩa tương tự như Everybody.

I would like everyone to be happy.
Tôi muốn mọi người đều được sống hạnh phúc.

Everyone is ready to vote for John.
Mọi người đều sẵn sàng dồn phiếu cho John.

LESSON 9

Task 1. Circle the word that has the opposite meaning to the italicised word.

1. Thanh Ba Post Office has a *spacious*, pretty place for transaction.

A. large **B.** beautiful **C.** cramped **D.** open

2. Our well-trained staff are always *courteous* to customers.

A. helpful **B.** rude **C.** friendly **D.** open

3. We offer a *speedy* and secure service of transferring money in less than 24 hours.

A. rapid **B.** hurried **C.** careful **D.** slow

4. If you want to send a document and do not want to lose its *original* shape, send it by a fax machine.

A. unique **B.** outdated **C.** changed **D.** imaginative

Task 2. Word in pairs. Rearrange the following dialogue then practice acting it out.

	A. Yes. It's 04.7226898
	B. Oh. It's really cheap and convenient. Thank you.
	C. How much is that?
	D. Yes? What can I do for you?
	E. Certainly. Do you have the fax number of your office?
	G. It's only 5 thousand dong. You can see the rates on the desk.
	H. Could you help me to send this document to my office by fax?
1	I. *Excuse me !*
	K. You're welcome.

Pronunciation

- *Listen and repeat.*

/sp/		/st/	
speak	/spi:k/	Stanley	/stænli:/
speech	/spi:tʃ/	stand	/stænd/
speedy	/spi:di/	stop	/stɒp/
crisp	/krisp/	best	/best/
spacious	/speiʃəs/	text	/tekst/

/sk/	
ask	/a:sk/
disk	/disk/
dusk	/dʌsk/
skill	/skil/
school	/sku:l/

- *Practice reading this dialogue.*

A: Ladies and gentlemen...

B: Speak up, Stanley!

A: I stand before you...

B: Speak up, Stanley!

A: On this School Speech Day...

B: Do speak up!

A: ON THIS SCHOOL SPEECH DAY...

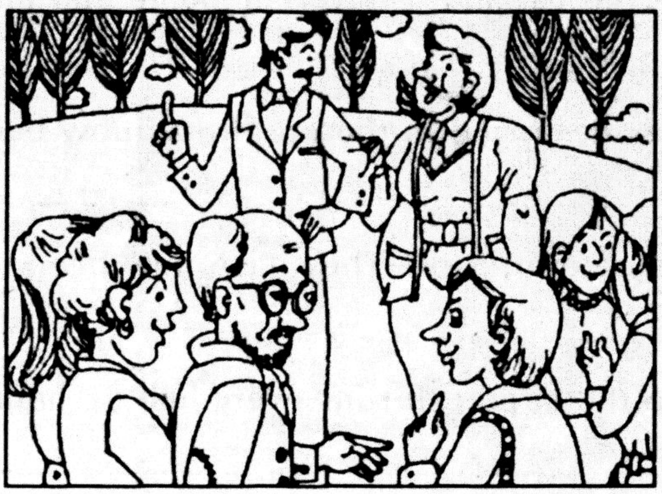

B: Stop shouting, Stanley!

A: And I speak for both my wife and my self, when I say...

B: Speak up, Stanley!

A: SPEAK UP, STANLEY!!!

Grammar and vocabulary

Exercise 1. Explain what some words mean. Choose the right meaning from the box and then write a sentence with **who.**

steals from a shop
designs buildings
is not brave
pays rent to live in a house or flat
breaks into the house to steal things
buys something from a shop

1. (an architect) *An architect is someone who designs buildings.*

2. (a burglar) ....

3. (a customer) ....

4. (a shoplifter) ....

5. (a coward) ....

6. (a tenant) ....

Exercise 2. Make one sentence from two. Use **who/that/which**

1. A girl was injured in the accident. She is now in hospital.

The girl who was injured in the accident is now in hospital.

2. A man answered the phone. He told me you were away.

The man ....

3. A waitress served us. She was very impolite and impatient.

....

4. A building was destroyed in the fire. It has now been rebuilt

....

5. Some people were arrested. They have now been released.

....

6. A bus goes to the airport. It runs every half an hour.

....

Exercise 3. Complete each sentence using **who/whom/whose.**

1. What's the name of the man .... whose .... car you borrowed?

2. A pacifist is a person .... believes that all wars are wrong.

3. An orphan is a child .... parents are dead.

4. I don't know the name of the woman .... I met yesterday.

5. This school is only for children .... first language is not English.

6. The woman .... I wanted to see was away on holiday.

Exercise 4. Join the sentences below using **who, whose, or which**

1. I met Jane's father. He works at the university.

I met Jane's father, who works at the university.

2. Peter is studying French and German. He has never been abroad.

....

3. You've all met Michael Wood. He is visiting us for a couple of days.

....

4. We are moving to Manchester. Manchester is in the north-west.

....

5. I'll be staying with Adrian. His brother is one of my closest friend.

....

6. John Bridge is one of my oldest friends. He has just gone to live in Canada.

....

Match the half sentence in column A with the one in column B to make a complete conditional sentence.

A	B
1. If he studies hard,	a. you should not eat much sugar.
2. We'll buy a new car soon	b. if I spoke English well.
3. If you had told me about the problem.	c. I would have helped you.
4. If you want to lose weight,	d. if we can afford it.
5. I would find a job in London	e. he will pass the exams.

BASIC - GRAMMAR

A. Defining relative clauses (revision)

Mệnh đề liên hệ (hạn định)

Đặc điểm của mệnh đề tính từ hạn định:

- Cần thiết cho nghĩa của cả câu.
- Không ở giữa hai dấu phẩy.
- Có chức năng như tính từ.
- Bắt đầu bằng WHO, WHOM, WHICH có thể được thay thế bằng THAT.
- Bắt đầu bằng WHOSE có thể thay thế cho OF WHICH. Khi đề cập đến thứ gì đó thuộc về sở hữu của một quốc gia, thứ gì đó được tổ chức, sắp xếp thành qui luật.

B. Non defining relative (revision)

Mệnh đề liên hệ (không hạn định)

Mệnh đề liên hệ còn được gọi là mệnh đề tính từ.

Đặc điểm của mệnh đề tính từ không hạn định:

- Không tuyệt đối cần thiết cho ý nghĩa của cả câu.
- Loại bỏ mệnh đề tính từ không hạn định, mệnh đề chính vẫn có đầy đủ ý nghĩa.
- Mệnh đề tính từ không hạn định chỉ thêm một ít thông tin phụ cho mệnh đề chính.
- Mệnh đề tính từ không hạn định thường ở giữa hai dấu phẩy (,).
- Giữa mệnh đề chính và mệnh đề tính từ không hạn định có dấu phẩy ngăn cách ở giữa.
- Bắt đầu bằng WHO, WHOM hoặc WHICH nhưng không bao giờ bắt đầu bằng THAT.

  Jack's father, who is 90, goes swimming everyday.
  Cho của Jack 90 tuổi, đi bơi lội mỗi ngày.

Who is 90 = mệnh đề tính từ không hạn định, chỉ cung cấp thêm chi tiết phụ mà thôi.

The house at the end of the street, which has been empty for five year, has just been sold.
Ngôi nhà ở cuối đường phố đã bỏ trống năm năm nay vừa mới được bán.

Which has been empty for five years = mệnh đề tính từ không hạn định.

* Mệnh đề tính từ không hạn định Who is 90 và Which has been empty for five years không cho chúng ta biết "người nào" hoặc "ngôi nhà nào" mà người nói đề cập đến.

Chúng ta đã biết người nào rồi: Jack's father (cha Jack)

Chúng ta đã biết ngôi nhà nào rồi: the house at the end of the street (ngôi nhà ở cuối đường phố)

Hai mệnh đề tính từ không hạn định trong hai câu được nêu ra làm ví dụ cho chúng ta biết thông tin phụ về người và ngôi nhà.

* Trong những "thông tin phụ" do mệnh đề tính từ không hạn định cung cấp, chúng ta phải dùng WHO để chỉ người và WHICH để chỉ vật, đồ vật, sự kiện.

* Chúng ta không thể dùng THAT và không thể bỏ WHO hoặc WHICH.

* Chúng ta phải đặt dấu phẩy ngay phía trước mệnh đề tính từ không hạn định và ngay phía sau nó. Mệnh đề tính từ không hạn định nằm giữa hai dấu phẩy.

Yesterday I met Hoa, who told me she was getting married.
Hôm qua, tôi đã gặp Hoa, cô ấy đã cho tôi biết cô ấy đã lập gia đình.

LESSON 10

Task 1. The words in the box all appear in the passage. Fill each blank with a suitable word.

pollutants
interferences
decrease
extinct
protect
endangered

1. Dinosaurs became .... millions of years ago.
2. She tries to .... her reputation.
3. It is time governments of the developing countries should do something to .... the population growth.
4. The chemical .... from cars and factories make the air, water and soil dangerously dirty.
5. The whale is an .... species.
6. The bad weather is causing a lot of televison ....

Pronunciation

- *Listen and prepeat.*

/sl/		/sm/	
slave	/sleiv/	small	/smɔ:l/
sleep	/sli:p/	smart	/sma:t/
slim	/slim/	smell	/smel/
slowly	/sləʊli/	smoke	/sməʊk/
/sn/		/sw/	
snack	/snæk/	swallow	/swɒləʊ/
sneeze	/sni:z/	swim	/swim/
snooker	/snu:kə(r)/	swing	/swiŋ/
snowy	/snəʊi/	switch	/switʃ/

- *Practice reading this dialogue.*

A: Is Snowy at home? Snowy Smith?

B: He is sleeping. Go away.

A: Sleeping? Where?

B: In there. Why do you smile?

A: Perhaps Snowy is in there. But he is not asleep

B: I swear he is sleeping

A: When Snowy sleeps, he snores but he looks sweet.

Grammar and vocabulary

Exercise 1. Choose the most suitable, underlined words to complete the following sentences.

1. To who/whom it may concern.

2. It was a service for which/that I will be grateful.

3. The success of a shared holiday depends on who/whom you share it with.

4. Do you like the person who/whom sits next to you?

5. Midway through the second half Manchester United scored their third goal, at that/which point Leeds United gave up completely.

6. There is one person to whom/who I owe more than I can say.

7. It was the kind of accident for which/that nobody was really to blame.

Exercise 2. Combine the following sentences, using *preposition + whom* and *preposition + which*

Example:

1. She is the woman. I told you about her.

– *She is the woman about whom I told you.*

2. The song was interesting. We listened to it last night.

– *The song to which we listened last night was interesting.*

3. The man was very kind. I talked to him yesterday.

....

4. The man works in the hospital. I told about him.

....

5. The woman teaches me English. I am telling you about her.

....

6. The movie is fantastic. They are talking about it.

....

7. The picture was beautiful. She was looking at it.

....

8. I'll give you the address. You should write to it.

....

Exercise 3. Complete the following sentences, using *who, whom, which* or *that*.

1. Jack is the one .... I miss most.

2. It was a kind of computer with .... I was not familiar.

3. Do you get on with the person .... lives next door?

4. I must thank the man from .... I got the present.

5. It is an event .... I would rather forget.

6. The meeting to .... I went was interesting.

7. The person .... did it was never caught.

8. That's the girl to .... Jim used to be married.

A. Relative pronouns with prepositions.

Đại từ liên hệ có thể làm tân ngữ cho giới từ.

I'll introduce you to the man who/that I share a flat with.
Tôi sẽ giới thiệu bạn với người ở chung căn hộ với tôi (tôi đã ở chung căn hộ với ông ta).

Is this the magazine which/that you were talking about just now.
Đây có phải là quyển tạp chí mà bạn mới vừa đề cập đến?

* Chúng ta thường loại bỏ Relative pronoun.

I'll introduce you to the man I share a flat with.
Tôi sẽ giới thiệu bạn với người đang ở chung căn hộ với tôi.

* Trong tiếng Anh trang trọng, chúng ta có thể đặt giới từ đứng trước whom hoặc which.

The person with whom Mr Smith shared the flat had not paid his rent.
Người ở chung căn hộ với ông Smith đã không trả phần tiền thuê nhà của cậu ta.

The topic in which Fred is most interested is scientific theory
Chủ đề mà Fred thích thú nhất là lý thuyết khoa học.

Chúng ta không thể loại bỏ whom hoặc which.

Chúng ta không thể sử dụng who hoặc that.

LESSON 11

Task 1. Find the meaning of the words in the box. Then fill each blank of the following sentences with a suitable word.

alternative	limited	energy
released	exhausted	

1. Six hundred balloons were .... at the ceremony.

2. They are looking for .... methods of farming.

3. People use .... to run machines, heat and cool their homes.

4. The food in this restaurant is cheap but the choice is rather ....

5. Fuel supplies are nearly ....

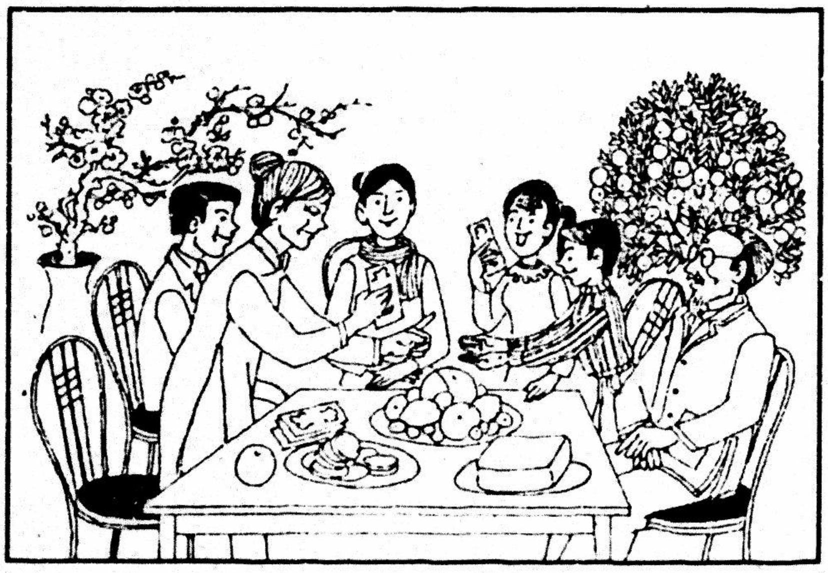

Pronunciation

- *Listen and repeat*

/sr/		/spl/	
shred	/ʃred/	splash	/spla:ʃ/
shrill	/ʃril/	split	/split/
shrimp	/ʃrimp/	spleen	/spli:n/
shrine	/ʃrain/	splutter	/splʌtə(r)/

/spr/

spring	/spriŋ/
spray	/sprei/
spread	/spred/
sprightly	/spraitli/

- *Practice reading the sentences*

1. They were all shrieking with laughter.

2. He shrugged (his shoulders), saying he didn't know and didn't care.

3. My dad hates shrimp pastes.

4. What a splendid spring day!

5. The stream splits into three smaller streams at this point.

6. The house has a narrow front but it out at the back.

7. I like spring-time best of all.

8. The water sprayed out over the garden.

9. The old potatoes have begun to sprout.

Grammar

Exercise 1. Rewrite the following sentences, using *present participle phrase.*

Example:

1. The man who spoke to John is my brother.

The men speaking to John is my brother.

2. The people who study the importance of natural resources are called ecologists.

....

3. The heat that comes from deep inside the earth is called geothermal heat.

....

4. The device which turns sunlight into electricity is called a solar collector.

....

5. The energy that comes from the sun is called solar energy.

....

Relative clauses replaced by participles and to-infinitives.

Được sử dụng sau một danh từ chỉ sự liên hệ đến điều gì đó có tính chất xác định (một người đặc biệt, một vật đặc biệt, một thứ được xác định đặc biệt, một sự kiện có tính chất đặc biệt, một nhóm có tính chất đặc biệt), mệnh đề phân từ thường có nghĩa tiếp diễn chỉ sự việc đang diễn ra.

I like the little boy sitting on the left (or: ... who is sitting)
Tôi thích đứa bé trai đang ngồi ở phía bên trái.

The men working on the site were in some danger (or: who were working)
Những công nhân đang làm việc ở công trường đang ở vào tình trạng nguy hiểm.

* Để diễn đạt ý nghĩa có vẻ không sinh động, sự việc xảy ra không liên tục, chúng ta sử dụng mệnh đề liên hệ (relative clause)

The milk man who brings the milk has been ill.
Người giao sữa đem sữa đến tận nhà đã ngã bệnh.

The young man who threw the stone was arrested.

(Not: ...the young man throwing...)
Gã thiếu niên ném hòn đá đã bị bắt.

* Khi danh từ có nghĩa bao quát hơn, nghĩa kém xác định, mệnh đề phân từ có thể được dùng với "nghĩa ở tình trạng hiện tại" cũng như nghĩa đang ở trong tình trạng tiếp diễn (continuous).

Women looking after small children generally get paid about £5 an hour (= women who look after...)
Những người phụ nữ chăm sóc trẻ nhỏ thường được trả công 5 bảng Anh một giờ.

The woman who looks after my small brother gets paid 3 dollars an hour (Not: The woman looking...)
Người phụ nữ đang chăm sóc đứa em trai nhỏ của tôi được trả công 3 đô la một giờ.

* Khi có thời điểm khác biệt giữa hai hành động của hai động từ, phân từ thường không được sử dụng.

Do you know anybody who has lost a cat?
Bạn có biết người nào đã bị thất lạc con mèo không?

I want to talk to the person who broke that cup.
Tôi muốn nói chuyện với người đã làm vỡ cái tách kia

* Mệnh đề phân từ tính từ ngụ ý ám chỉ tình trạng hiện tại, chỉ có thể được sử dụng khi đề cập đến hành động xảy ra gần như cùng một lúc với động từ chính.

Can you see the girl dancing with your friend?
Bạn có trông thấy cô gái đang khiêu vũ với bạn của bạn không?

Anybody touching that wire will get an electric shock
Bất cứ ai chạm (sờ) vào sợi dây điện kia sẽ bị điện giật.

* Relative and infinitive

Dạng thức Preposition + Relative pronoun có thể được to-infinitive đi kèm phía sau

We moved to the country so that the children would have a garden in which to play.
Chúng tôi đã dọn về miền quê để cho bọn trẻ có được một khu vườn vui chơi.

He was miserable unless he had neighbors with whom to quarrel.
Cậu ta đang trong tình trạng khốn khổ trừ phi cậu ta có hàng xóm để cải nhau.

Exercise 2. Rewrite the following sentences using *past participle phrase.*

Example:

1. The Sport Games which was held in India in 1951 was the first Asian Games.

The Sport Games held in India in 1951 was the first Asian Games.

2. The computer which was made in Japan was very expensive.

....

3. I come from a city that is located in the southern part of the country.

....

4. They live in a house that was build in 1890.

....

5. The photographs which were published in the newspaper were extraordinary.

....

6. The experiment which was conducted at the University of Chicagowas successful.

....

Exercise 3. Rewrite the following sentences using *infinitive phrase*

Example:

1. Yuri Gagarin was the first man who flew into space.

Yuri Gagarin was the first man to fly into space.

2. John was the last man who reached the top of the oil rig.

....

3. The last person who leaves the classroom must turn off the light

....

4. The first person that we must see is Mr. Smith

....

5. This is the second person who was killed in that way.

....

6. The first person who catches the ball will be the winner.

....

Grammar

Complete each of the following sentences, using the correct form of the verb (to-infinitive or participle) in the box.

drink	post	invite	finish	work
play	live	ring	leave	blow

1. My sister has a lot of toys .... with.

2. I have a brother .... in a bank in London.

3. We needed 5 more minutes .... our compositions.

4. Sometimes life must be very unpleasant for people .... near airports.

5. I was woken up by a bee ....

6. John was the last student .... the lecture hall.

7. Do you have anything ....?

8. None of the people .... to the party can come.

9. There was a tree .... down in the storm last night.

10. All letters .... today should arrive tomorrow.

LESSON 12

Task 1. The words in the box all appear in the passage. Fill each blank with a suitable word.

effort
aquatic
appreciated
enthusiasm
advancing
facilities

1. The hotel has special .... for disable athletes.
2. Swimming and water skiing are both .... sports.
3. He never lost his .... for training athletes.
4. I will make every .... to arrive on time.
5. Our sports skills have been .... considerably over recent years.
6. Your help was greatly ....

Pronunciation

- *Listen and repeat*

/str/

street	/striːt/
strong	/strɔŋ/
strange	/streindʒ/
strength	/streŋθ/

/skr/

scream	/skriːm/
screen	/skriːn/
screw	/skruː/
scratch	/skrætʃ/

/skw/

square	/skweə(r)/
squeeze	/skwiːz/
squeak	/skwiːk/
squeal	/skwiːl/

- *Practice reading these sentences*

1. There was a strong man on the street at night.
   /ðeə(r) wəz ə strɔŋ mən ɒnðə stri:t ətnait/

2. The strong man looked very strange.
   /ðə strɔŋ mən lʊkt veri streindʒ/

3. He was holding an ice-cream in one hand, and a rubber doll in the other hand.
   /hi: wəz həʊldiŋ ən ais kri:m in wʌn hænd, ænd ə rʌbə(r) dɒl in ði: ʌðə(r) hænd/

4. The man was eating the ice-cream, squeezing the doll and it was squeaking.
   /ðə mæn wəz i:tiŋ ði ais kri:m, skwi:ziŋ ðədɒl ænd it wəz skwi:kiŋ/

5. The man was screaming while walking to the square.
   /ðə mæn wəz skri:miŋ wail wɔ:kiŋ tu: ðə skweə(r)/

6. Nobody knew why he was doing the strange things.
   /nəʊbɒdi nu: wai hi: wəz du:iŋ ðə streindʒ θiŋz/

Grammar and vocabulary

Exercise 1. Complete each of the following sentences with a relative clause, using a suitable sentences in the box to make your relative clause.

Mary is wearing it
we had it for lunch
John tells them
you lost it
we met him this morning
he invited them to the birthday party
I bought it yesterday

1. I like the diamond ring *Mary is wearing.*
2. Have you found the bike ....?
3. Most of the classmates .... couldn't come.
4. The short stories .... are very funny.
5. The dictionary .... is expensive, but very interesting.
6. I didn't like the man ....
7. The beef .... was really delicious.

Exercise 2. Complete each of the following sentences, using a suitable sentences in the box to make a relative clause with a preposition.

we're living in it	they were talking about them
I work with them	we went to it
I wanted to travel on it	he applied for it
I slept in it	

1. The flight *I wanted to travel on* was fully booked.

2. I enjoy my job because I like the people ....

3. The dinner party .... wasn't very enjoyable.

4. The house .... is not in good condition.

5. I wasn't interested in the things ....

6. He didn't get the job ....

7. The bed .... was very modern.

Exercise 3. Check (✓) the sentences in which the ralative pronoun can be omitted

1. Are these the keys *that* you are looking for?

2. The girl *who* we are going to see is from Britain.

3. He works for a company *that* makes cars.

4. What was the name of the man *who* you met yesterday?

5. The table *that* was broken has now been repaired.

6. Do you know the girl *who* he is talking to?

7. This is the novel *that* I've been expecting.

8. That is the dog *which* bit me.

A. Relative clauses (revision)

- Có hai loại mệnh đề liên hệ còn được gọi là mệnh đề tính từ.
- Mỗi một mệnh đề có sự liên hệ với danh từ.
- Tính từ hoặc cụm giới từ có thể bổ nghĩa cho danh từ.
- Đại từ kết nối mệnh đề liên hệ với mệnh đề chính.

- Chúng ta sử dụng đại từ liên hệ who hoặc that ngụ ý ám chỉ người. Which hoặc that ngụ ý ám chỉ vật, đồ vật, sự kiện.
- Những đại từ này (who (m), which, that) có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho mệnh đề.

Subject : They got on the first train that came.

Họ đã lên chuyến tàu đến đầu tiên.

Object : They got on the first train that we saw.

Họ đã lên chuyến tàu đầu tiên mà chúng tôi trông thấy.

Object of a preposition:

Next came the train that we were waiting for.
Chuyến tàu kế tiếp là chuyến tàu mà chúng tôi đang chờ đợi.

* Có nhiều cách khác nhau để biểu thị sự bổ nghĩa cho danh từ.

Adjective : a dumb boy.

Noun : a midlands man

Phrase : a sampan in the river
a girl from the Midlands

Participle relative clause : a sampan recovered from the river
a man speaking in a Leeds accent

Finite relative clause : a sampan which was recovered from the river
a man who disappeared from the Leeds.

The body is that of a man. He disappeared in June.

The body is that of a man who disappeared in June.
Cái xác là của người đàn ông đã mất tích hồi tháng 6.

Non Defining relative clause. (Mệnh đề tính từ không hạn định).

Đặc đểm:

- Không tuyệt đối cần thiết cho ý nghĩa của cả câu.
- Có thể loại bỏ mệnh đề tính từ không hạn định mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của cả câu, mệnh đề chính có đầy đủ ý nghĩa.

- Mệnh đề tính từ không hạn định chỉ cung cấp một ít thông tin phụ cho mệnh đề chính.
- Mệnh đề tính từ không hạn định thường ở giữa hai dấu phẩy.
- Mệnh đề tính từ không hạn định và mệnh đề chính ngăn cách nhau bằng một dấu phẩy ở giữa.
- Mệnh đề tính từ không hạn định bắt đầu bằng who, whom hoặc which nhưng không bao giờ bắt đầu bằng that.

* Khi chúng ta sử dụng mệnh đề tính từ không hạn định để thêm thông tin có liên quan đến một người hoặc nhiều người, chúng ta sử dụng who làm chủ ngữ của mệnh đề.

One of the people dismissed was Mr Hai, who is a member of the local council.
Một trong những người bị sa thải là ông Hai, ông ấy là thành viên của hội đồng hành chính địa phương.

The police are looking for three boys aged about 14, who stole a computer from the office.
Cảnh sát đang truy tìm ba đứa con trai độ chừng 14 tuổi, là những người đã lấy cắp một máy vi tính ở văn phòng.

* Chúng ta sử dụng who hoặc whom làm tân ngữ (túc từ) của mệnh đề, tuy vậy whom có vẻ kiểu cách hơn và hiếm khi dùng trong tiếng Anh nói.

Professor Smith, who(m) I have long admired, is to visit the university next week.
Giáo sư Smith, người mà tôi vô cùng ngưỡng mộ, sắp sửa đến thăm trường Đại Học vào tuần tới.

Jack, who(m) I have known for five years, is one of my closest friends.
Jack, người mà tôi đã quen biết 5 năm nay, là một trong những người bạn thân nhất của tôi.

* Khi chúng ta sử dụng mệnh đề tính từ không hạn định để thêm thông tin có liên quan đến vật, đồ vật, sự kiện hoặc một nhóm vật, nhóm đồ vật hoặc nhiều sự kiện, chúng ta sử dụng which làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề.

These drugs, which are used to treat stomach ulcers, have been with drawn from sale.
Các loại thuốc dùng để điều trị các chứng loét dạ dày này, đã bị thu hồi không bán nữa.

The management course, which I took in 1992, is no longer taught at the university.
Khóa học về quản lý mà tôi đã theo học vào năm 1992, không còn được giảng dạy ở trường Đại Học nữa.

* Chúng ta có thể sử dụng whose trong mệnh đề tính từ không hạn định.

Neil Amstrong, whose parents are both teacher, won first prize in the competition.
Neil Amstrong, người mà cha mẹ của cậu ta đều là giáo viên đã đoạt được giải nhất trong cuộc thi tài.

My friend Hai, whose father is Indian, has gone to live in New Dehly.
Người bạn của tôi tên là Hai, mà cha của cậu ta là người Ấn Độ, đã đến sinh sống ở Niu Deli.

Defining relative clause (Mệnh đề tính từ hạn định)

Đặc điểm:

- Cần thiết cho nghĩa của câu.
- Không ở giữa hai dấu phẩy (giữa danh từ và mệnh đề tính từ hạn định)
- Có chức năng như tính từ.
- Bắt đầu bằng who, whom, which có thể được thay thế bằng THAT.
- Bắt đầu bằng WHOSE thì có thể thay thế cho of which, khi đề cập đến thứ gì đó thuộc về sở hữu của một quốc gia, thứ gì đó tổ chức, sắp xếp thành qui luật.

Mệnh đề tính từ cung cấp thêm thông tin có liên quan đến người nào đó hoặc điều gì có liên hệ đến mệnh đề chính.

Mệnh đề tính từ hạn định được dùng để định rõ người nào hoặc vật nào mà chúng ta muốn đề cập đến .

The couple who live next to us have seventy grand children.
Cặp vợ chồng sinh sống bên cạnh nhà chúng tôi có 70 đứa cháu.

Jack stopped the bicycle that was driving past.
Jack đã chặn chiếc xe đạp đang chạy nhanh.

* Khi chúng ta sử dụng mệnh đề tính từ hạn định, đại từ liên hệ có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ (túc từ) của mệnh đề.

Rockall is an uninhabited island which/that lies north west of mainland Scotland.
Rockall là một hòn đảo không có dân cư nằm về hướng Tây Bắc của vùng đất liền X-cốt-len.

We have a friend who/that plays the violin.
Chúng tôi có một người bạn chơi đàn vĩ cầm.

* Khi đại từ liên hệ làm tân ngữ (túc từ) sẽ có sự hiện diện của một danh từ ở giữa đại từ liên hệ và động từ trong mệnh đề liên hệ. Chúng ta có thể không sử dụng đại từ liên hệ (zero relative pronoun)

She showed me the paintings (which/that) she had brought back from Netherland.
Cô ấy đã khoe với tôi những bức tranh (mà) cô ấy đem về từ Hà Lan.

That's the lovely girl (who/that) I met at Hat's party.
Đó là cô gái dễ thương (mà) tôi đã gặp ở buổi dạ tiệc ở nhà của Hai.

* Chúng tôi cũng có thể sử dụng whom thay thế cho who làm tân ngữ, tuy nhiên whom có vẻ rất kiểu cách.

She's an actress whom most people think is at the peak of her career.
Cô ấy là một nữ diễn viên mà phần lớn mọi người đều cho là đang đạt tới đỉnh cao của sự nghiệp.

Lewis, the man whom Johnson beat in the last world championships, has broken the world record.
Lewis, người mà Johnson đã hạ đo ván ở giải vô địch thế giới vừa qua, đã phá kỷ lục thế giới.

* Whose được dùng để thay thế cho of which khi đề cập đến đồ vật hoặc vật.

The dog whose legs are broken is not mine.
Con chó bị gãy chân không phải là chó của tôi.

The little boy has a rabbit whose ears are very big.
Thằng bé có một con thỏ có 2 tai rất to.

B. Omission of relative pronouns.

Chúng ta có thể loại bỏ đại từ khi nó không phải là chủ ngữ của mệnh đề tính từ. Mệnh đề không có sự hiện diện của ĐẠI TỪ LIÊN HỆ (who, whom, which, that) rất thông dụng trong tiếng Anh thân mật.

The poor girl Henry met knows your yongest sister.
Cô gái nghèo khổ mà Henry gặp biết em gái út của bạn.

The trunk I posted on Sunday still hasn't got there.
Cái rương mà tôi đã gửi qua đường bưu điện vào ngày chủ nhật vẫn chưa được chuyển tới nơi đó.

The woman Alice was sitting next to never said a word.
Người phụ nữ mà Alice đang ngồi kế bên không hề nói lời nào.

Jack certainly could not have committed the crime he was accused of.
Jack chắc chắn là không thể nào phạm vào tội ác mà cậu đã bị buộc tội.

Trái lại chúng ta không thể loại bỏ ĐẠI TỪ khi nó có chức năng CHỦ NGỮ.

That girl who was sitting next to Alice never said a word
Cô gái đang ngồi kế bên Alice không hề nói lời nào.

* Đôi khi chúng ta có thể sử dụng Active-participle (= present participle) mà không cần có sự hiện diện của ĐẠI TỪ LIÊN HỆ hoặc TRỢ ĐỘNG TỪ.

That girl sitting next to Alice never said a worl
Cô gái đang ngồi kế bên Alice không hề nói lời nào.

Those people taking photos over there come from Australia.
Những người đang chụp hình ở đàng kia từ nước Úc đến. (= those people who are taking photos)

The official took no notice of the telephone ringing on his desk. (= the telephone which was ringing on his desk)
Vị quan chức này không quan tâm đến việc máy điện thoại đang reo trên bàn làm việc của mình.

To Robert, sunbathing on the beach, all his problems seemed far away.
Đối với Robert đang tắm nắng ở bãi biển, tất cả mọi phiền toái của cậu ấy dường như tan biến hết.

* Active participle có thể chỉ sự liên hệ đến hiện tại (are taking) hoặc thời điểm xảy ra ở quá khứ (was ringing).

LESSON 13

Task 1. Work in pairs. Say which of the following hobbies you would like/not like to do and why?

- swimming
- fishing
- stamp-collecting
- mountain-climbing
- playing computer games
- reading books
- watching TV
- chatting with a friend on the phone

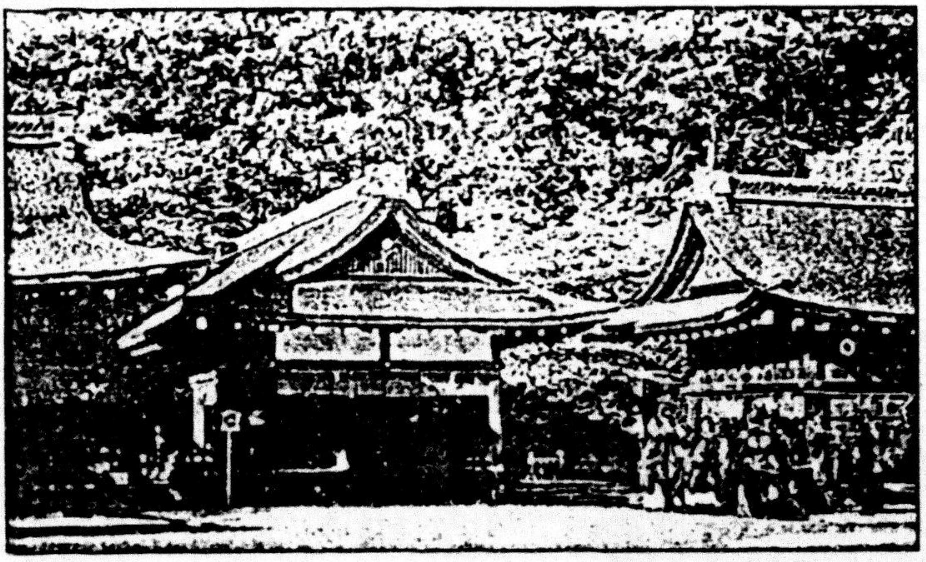

Pronunciation

- *Listen and repeat.*

/pt/		/bd/	
stopped	/stɒpt/	robbed	/rɒbd/
jumped	/dʒʌmpt/	stabbed	/stæbd/
stepped	/stept/	grabbed	/græbd/
trapped	/træpt/	bribed	/braibd/
/ps/		/bz/	
stops	/stɒps/	robs	/rɒbz/
steps	/steps/	bribes	/braibz/
maps	/mæps/	rubs	/rʌbz/
shops	/ʃɒps/	clubs	/klʌbz/

- *Practice reading these sentences*

1. She was robbed.
/ʃi: wɔz rɒbd/

2. He stopped smoking.
/hi: stɒpt smɔʊkiŋ/

3. Lan dropped the teapot.
/Lan drɒpt ðɔ ti:pɒt/

4. The boy jumped out into the road and bumped into an old man.
/ðɔ bɔi dʒʌmpt aʊt intu: ðə rəʊd ænd bʌmpt intu: ən əʊld mən/

5. She's been to a number of shops and clubs.
/ʃi'z bi:n tu: ə nʌmbə(r) əv ʃɒps ənd klʌbz/

6. He rubs his hand because he wants to interrupt their talk.
/hi: rʌbz hiz hænd bikɔ:z hi: wɒnts tə intərʌpt ðeə(r) tɔ:k/

Grammar

Exercise 1. Write the following sentences after the model paying attention to the subject of the sentence.

1. The man gave her the book.
It was the man who gave him the book.

2. The boy visited his uncle last month.

……………………………………………………………………………………

3. My mother bought me a present on my birthday.

……………………………………………………………………………………

4. Huong and Sandra sang together at the party.

……………………………………………………………………………………

5. Nam's father got angry with him.

……………………………………………………………………………………

6. The boys played football all day long.

……………………………………………………………………………………

7. The girl received a letter from her friend yesterday.

....

8. His presence at the meeting frightened the children.

....

Exercise 2. Write the following sentence after the model, paying attention to the object of the verb.

1. The boy hit the dog in the garden.

It was the dog that the boy hit in the garden.

2. The man is learning English.

....

3. The woman gave him the book.

....

4. She sent her friend the postcard.

....

5. Hoa borrowed the book from Long.

....

6. The little boy greeted his grandfather in a strange language.

....

7. The pedestrian asked the policeman a lot of questions.

....

8. The dog barked at the stranger.

....

Cleft sentences (câu phân hóa)

Nếu như chúng ta muốn cung cấp yếu tố quan trọng có tính chất đặc biệt cho một thành phần của một câu, chúng ta có thể biến nó thành một mệnh đề riêng biệt.

Có hai cách thông dụng để thực hiện công việc này.

Cách thứ nhất là sử dụng cấu trúc: It is/was... that...

Cách thứ hai là sử dụng cấu trúc: what... is/was...

Henry told the police. It was Henry that told the police

Henry đã kể lại với cảnh sát. Henry là người đã kể lại với cảnh sát.

I need a beer. What I need is a beer.

Tôi cần một lon bia. Cái tôi cần là một lon bia.

Câu có It cung cấp yếu tố quan trọng có tính chất đặc biệt là Henry.

Câu có what nhấn mạnh vào a beer.

Hai câu trên được gọi là "cleft sentence"

1. Cleft sentences with It is/was... that...

Cấu trúc này có thể được dùng để nhấn mạnh vào bất cứ thành phần nào của câu. (cleft có nghĩa là phân hóa)

* My friend threw an egg at the Minister of Education yesterday.

Ngày hôm qua, bạn tôi đã ném một quả trứng vào vị Bộ Trưởng Giáo Dục.

* It was my friend that threw an egg at the Minister of Education yesterday.

Bạn tôi là người đã ném quả trứng vào vị Bộ Trưởng Giáo Dục vào ngày hôm qua.

* It was an egg that my friend threw at the Minister of Education yesterday.

Quả trứng là thứ mà người bạn của tôi đã ném vào vị Bộ Trưởng Giáo Dục vào ngày hôm qua.

* It was yesterday that my frien threw an egg at the Minister of Education.

Hôm qua là ngày mà người bạn của tôi ném quả trứng vào vị Bộ Trưởng Giáo Dục.

* It was the Minister of Education that my friend threw an egg at yesterday.

Bộ Trưởng Giáo Dục là người bị người bạn của tôi ném quả trứng vào ngày hôm qua.

Lưu ý:

a. Động từ không thể dùng để nhấn mạnh theo cách này, chúng ta không thể nói: It was threw that...

b. Khi chủ ngữ được nhấn mạnh, who (chỉ sự liên hệ đến người ta) có thể được thay thế bằng THAT.

It was my friend who threw...

c. Khi chủ ngữ được nhấn mạnh là ĐẠI TỪ, có sự chọn lựa giữa hai dạng thức dùng làm chủ ngữ (I, he, etc) và dạng thức dùng làm tân ngữ (túc từ) (me, him.. etc)

It was I who... It was me that

Dạng thức dùng làm tân ngữ thì thông dụng hơn trong tiếng Anh thân mật.

2. Cleft sentences with that... is/was...

Cấu trúc này được dùng để nhấn mạnh chủ ngữ hoặc tân ngữ.

My left leg hurts. What hurts is my left leg.
Cái chân trái của tôi đau. Chỗ đau là chân trái của tôi.

I like her style. What I like is her style.
Tôi thích phong thái của cô ấy. Điều tôi thích là phong thái của cô ấy.

who(m) không thể sử dụng được theo cách này đối với chủ ngữ hoặc tân ngữ chỉ về người ta.

Bạn không thể nói, chẳng hạn như: who telephone was my uncle

A & B Subject focus & object focus

Sáu từ tiếng Anh có một dạng thức duy nhất khi chúng được sử dụng làm CHỦ NGỮ và có một dạng thức khác biệt khi chúng được sử dụng làm TÂN NGỮ. Sáu dạng thức được đề cập đến là:

I/me, he/him, she/her, we/us, they/them, who/whom

I like dogs. (subject)
Tôi thích chó.

Dogs don't like me. (object)
Chó không ưa tôi

We can't come tonight. (subject)
Tối nay chúng tôi không thể đến được.

Come and have breakfast with us. (object of preposition)
Mời bạn đến dùng bữa điểm tâm với chúng tôi.

This is Mr Atkin, who runs our advertising department. (Subject in relative clause)

Đây là ông Atkin, người phụ trách phòng quảng cáo của chúng tôi.

This is Mr Atkin, whom you met at the sales conference (object in relative clause)

Đây là ông Atkin, người mà bạn đã gặp ở hội nghị bán hàng tiêu dùng sản phẩm.

* Có một số vấn đề quan trọng cần phải lưu ý về cách dùng của những dạng thức này.

1. Trong tiếng Anh thân mật (chẳng hạn như, một cuộc đàm thoại) chúng ta sử dụng các dạng thức làm TÂN NGỮ (object form). Chúng gồm có: me, him, her, us, them, đứng sau động từ TO BE.

"Who's that"? - It's me

"Ai vậy"? - Tôi đây.

"Who said that?" - I think it was him

"Ai đã nói điều ấy?" - Tôi cho là chính cậu ta.

Object form cũng được dùng bằng một từ duy nhất trong câu.

"Does anybody want another potato?" - Me (But: I do)

"Có ai cần thêm khoai tây không?" - Tôi cần.

* Trong tiếng Anh trang trọng, các dạng thức dùng làm chủ ngữ thì có thể được dùng đứng sau TO BE.

It is I. It was he

Tuy nhiên những dạng thức này rất quan trọng và không bình thường, rất thường xuyên, người ta tránh sự trở ngại trong thể loại thân mật khi phát biểu bằng cách thay đổi cấu trúc câu.

"Who's that?" - It's Geogre

"Ai đó?" - Geogre đây

"Who said that?" - He did

"Ai đã nói điều ấy?" - Cậu ấy đấy

2. Khi mệnh đề tính từ đứng sau từ ngữ như It was me/I có hai dạng thức có thể dùng được:

object form + that (rất thân mật)

It was me that told the police.
Chính tôi là người đã kể lại cho cảnh sát nghe.

Subject form + who (rất trang trọng).

It was I who told the police.
Chính tôi là người đã kể lại cho cảnh sát nghe.

Chúng ta có thể tránh sự biểu lộ quá trang trọng hoặc quá thân mật bằng cách thay đổi cấu trúc câu.

I was the one (or the person) who told the police.
Tôi chính là người đã kể lại cho cảnh sát nghe.

3. WHOM rất ít thường xuyên sử dụng trong tiếng Anh thân mật, chúng ta thường xuyên sử dụng WHO để thay thế, đặc biệt nhất là trong câu nghi vấn (câu hỏi)

Who are you going with?
Bạn đi với ai vậy?

Who did they arrest?
Họ đã bắt giữ ai?

Tell me who thay arrested?
Cho tôi biết họ đã bắt giữ ai.

WHOM có thể được sử dụng trong thể loại trang trọng hơn, và cần thiết đứng sau giới từ (cần phải có).

Whom did they arrest? (formal)
Họ đã bắt giữ ai? (trang trọng)

With whom are you going? (very formal)
Bạn đi với ai vậy? (rất trang trọng)

* Nhiều động từ, tính từ, danh từ được sử dụng đi kèm với giới từ đặc biệt của riêng chúng, không thể kết hợp với bất kỳ giới từ nào khác nếu không phải là giới từ đi kèm riêng với chúng (chẳng hạn như: look at, afraid of, difficulty with). Đặc biệt nhất là trong thể loại thân mật, giới từ được sử dụng khá thông dụng ở vị trí cuối mệnh đề.

She likes being looked at.
Cô ta thích được (mọi người) ngắm nhìn.

What are you afraid of?
Bạn đang sợ hãi điều gì?

Maths is something I have a lot of difficulty with.
Toán là thứ (môn học) tôi gặp nhiều khó khăn.

Sự kiện này xảy ra trong những loại mệnh đề sau đây:

a. Loại câu hỏi bắt đầu với Wh-words và how

What are you looking at?
Bạn đang nhìn cái gì vậy?

What are you so angry about?
Bạn đang giận giữ về điều gì vậy?

"I'm getting married " - "Who to?"
"Tôi đang chuẩn bị kết hôn " - "Với ai vậy?"

Trong mệnh đề tính từ, whom ít được sử dụng nên hoặc là chúng ta loại bỏ ĐẠI TỪ TÂN NGỮ (object pronoun), hoặc là chúng ta sử dụng THAT.

There's the man (that) we met in the pub last night.
Có người đàn ông mà chúng ta đã gặp trong quán rượi hồi tối hôm qua.

* Trong mệnh đề tính từ hạn định, chúng ta rất thường xuyên sử dụng THAT để thay thế cho ĐẠI TỪ LIÊN HỆ (relative pronouns) đặc biệt nhất là trong thể loại đàm thoại.

Where's the girl that sells the tickets? (= ... who sells...)
Cô gái bán vé ở đâu vậy?

He's a young man that people like at the first sight (=... whom people like...)
Cậu ta là người thanh niên mà mọi người quý mến ngay từ lần gặp gỡ đầu tiên.

Could you iron the trousers that are hanging up behind the door.
Bạn có thể ủi (là) cái quần đang treo phía sau cánh cửa không?

I've lost the pine apples that I bought this morning. (= which I bought ...)
Tôi đã làm mất những quả khóm (dứa) mà tôi mua hồi sáng nay.

* Trong mệnh đề tính từ không hạn định (non-identifying relative clauses) WHOM phải được sử dụng như một TÂN NGỮ (nhưng những mệnh đề này không được thông dụng lắm trong tiếng Anh thân mật)

This is Mr Atkin, whom you met at the sales conference.
Đây là ông Atkin, người mà bạn đã gặp ở hội nghị bán hàng/khách hàng.

* Sau AS, THAN, BUT và EXCEPT người ta thường có thể sử dụng cả dạng thức chủ ngữ lẫn dạng thức tân ngữ. Dạng thức tân ngữ thông dụng hơn trong cách nói thân mật.

My sister is as tall as me (or: ... as I)
Em gái của tôi cũng cao như tôi.

I am prettier than her (or: ... than she)
Tôi xinh đẹp hơn cô ấy.

Everybody but me knew what was going on (or: ... but I...)
Tất cả mọi người đều biết rằng điều gì đang xảy ra ngoại trừ tôi.

* Chỉ có dạng thức chủ ngữ có thể được sử dụng khi đại từ làm chủ ngữ của động từ.

My youngest sister is as intelligent as I am.
Em gái út của tôi cũng thông minh như tôi.

You know more than she does.
Bạn biết nhiều hơn cô ấy.

* Trong tiếng Anh rất thân mật, US thường xuyên được sử dụng để thay thế cho ME (đặc biệt nhất là khi được sử dụng làm TÂN NGỮ GIÁN TIẾP (indirect object)

Give us your plate.
Đưa cho tôi bảng số xe của bạn.

Give us a kiss, darling.
Hôn chúng ta nào cưng.

b. Adverbial focus.

Những trạng từ thuộc nhóm từ này được dùng để chỉ rõ cụ thể hoặc nhấn mạnh vào một thành phần nào đó của mệnh đề gồm có: also, just, even, only, mainly, mostly, either, or, neither, nor.

Những trạng từ thuộc nhóm từ này thông thường ở vị trí giữa câu (đứng sau động từ TO BE (am, is, are, was, were nhưng đứng trước những động từ khác)

auxiliary verb + adverb

She's been everywhere - she's even been to the North Pole
Cô ấy đã đi đến khắp mọi nơi. Thậm chí cô ấy đã đến Bắc Cực.

I'm only going for five days.
Tôi chỉ đi có 5 ngày.

Be + adverb

Mr Smith is my teacher, but he's also my closest friend
Ông Smith là giáo viên dạy tôi, nhưng ông ấy cũng là người bạn thân nhất của tôi.

The people at the semeinar were mainly scientists
Những người có mặt ở buổi hội thảo chủ yếu là các nhà khoa học.

adverb + other verb

Your motor cycle just needs some gasoline - That's all
Xe gắn máy của bạn chỉ cần một ít xăng. Thế là đủ.

She neither said thank you nor looked at me.
Cô ta đã không nói lời cảm ơn cũng không thèm nhìn vào mặt tôi.

TOO và AS WELL là trạng từ chỉ trọng điểm (Adverb focus) ở vị trí cuối câu. Chúng có nghĩa giống nhau.

We all went to HongKong yesterday. George came too
Tất cả chúng tôi đã đến Hồng Kông vào ngày hôm qua. George cũng đã đến.

His little son not only sings; He plays the piano as well.
Đứa con trai nhỏ của ông ấy không những có thể ca hát mà nó còn có thể chơi được đàn dương cầm.

Verb + not... either = cũng không

I can't sleep at the moment. I can't **either**.

*Tôi không thể ngủ được vào lúc này. **Tôi cũng không.***

I don't like vaudeville. I don't **either**.

*Tôi không thích chương trình tạp kĩ. **Tôi cũng không.***

LESSON 14

Task 1. Last weekend, class 11A2 went to Ba Vi for a camping holiday. Below are some of their activities during their two-day holiday. Match them with the correct pictures.

1. singing and dancing around the camp fire.

2. the bus leaving the school at 5 am

3. putting up the umbrella tent

4. watching wildlife in the forest

5. cooking food over an open fire

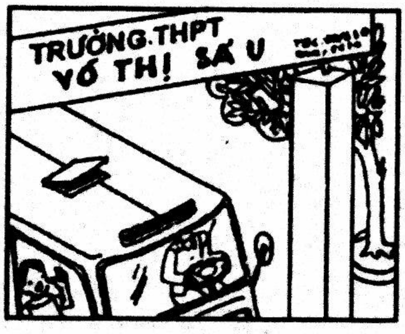

a..................................

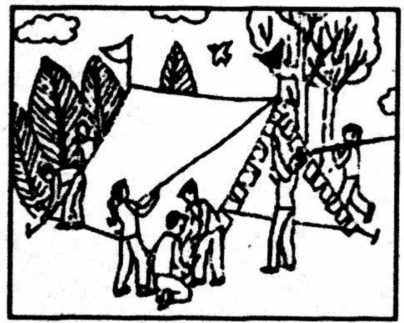

b..................................

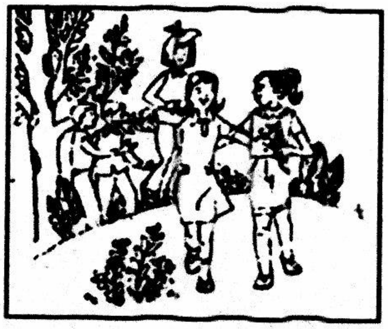

c..................................

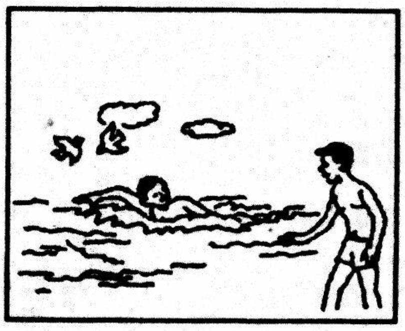

d..................................

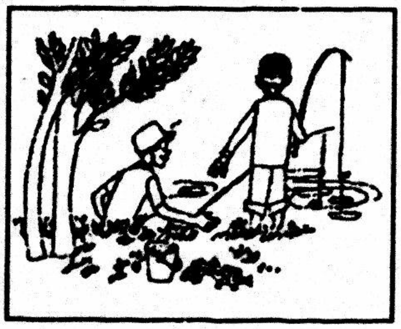

e..................................

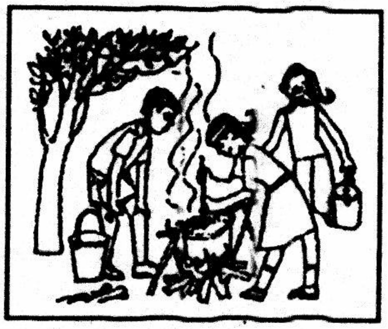

f..................................

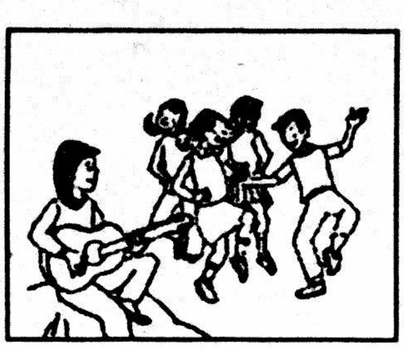

g..................................

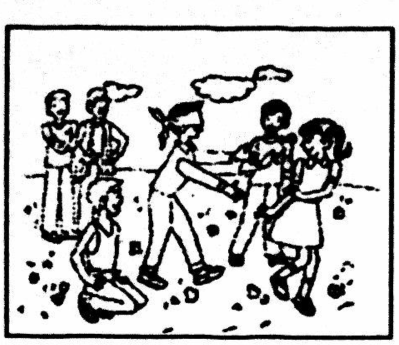

h..................................

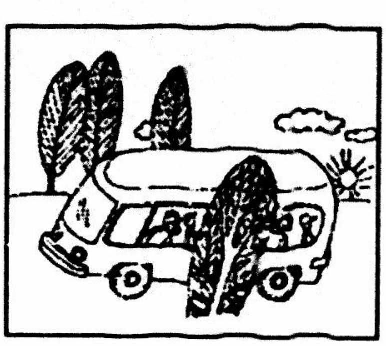

i..................................

6. swimming in the lake

7. playing a game

8. leaving the campsite at 4 pm the next day

9. fishing

Pronunciation

- *Listen and repeat*

/ts/		/dz/	
sits	/sits/	reads	/ri:dz/
eats	/i:ts/	friends	/frendz/
meets	/mi:ts/	kids	/kidz/
/tʃt/		/dʒd/	
marched	/ma:tʃt/	bridged	/bridʒd/
watched	/wɒtʃt/	raged	/reidʒd/
reached	/ri:tʃt/	managed	/mænidʒd/

- *Practise reading these sentences.*

1. He usually sits at the back of the class.
   /hi: ju:zəli sits æt ðə bæk əv ðə kla:s/
2. She has lots of friends.
   /ʃi: hæz lɒts əv frendz/
3. When he was young, he watched television three hours a day.
   /wen hi: wəz jʌŋ, hi: wɒtʃt televiʒən θri: aʊəz ədei/
4. We managed to get three tickets for the match.
   /wi: mænidʒd tə get θri: tikits fɒ:(r) ðə mætʃ/
5. They bridged the river then pitched their tent on the bank.
   /ðei bridʒd ðə rivə(r) ðən pitʃt ðeə(r) tent ɒn ðə bæŋk/

Grammar

Exercise 1. Combine the sentences using *both... and, either... or,* or *neither... nor.*

Example:

1. Tom was late. So was Ann.

   Both Tom and Ann were late.

2. She didn't write and she didn't phone.

   She neither wrote nor phoned.

3. Jim is on holiday and so is Carol.

   Both ....

4. George doesn't smoke and he doesn't drink.

   George neither ....

5. Jim hasn't got a car. Carol hasn't got a car either.

   Neither Jim ....

6. It was a very boring film. It was very long too.

   The film ....

7. Is that man's name Richard? Or is it Robert? It's one of the two.

   That man's name ....

8. I haven't got time to go on holiday. And I haven' got the money.

   I've got ....

9. We can leave today or we can leave tomorrow - whichever you prefer.

   We ....

Grammar

Complete the following sentences with ***that*** *or* ***who****. If it is possible to write* ***that*** *or leave it out, write* ***that*** *in brackets.*

Example: Why do you always disagree with everything (that) I say?

1. Kate is the only person .... understands me.
2. Why do you blame me for everything .... goes wrong?
3. Are these the books .... you are looking for?
4. It was Judy .... taught us English.
5. The student .... won the scholarship is going to study in Britain.
6. It was the dictionary .... she gave me.

7. The dress .... Mary bought yesterday doesn't fit her very well.

8. It was John Lennon .... was shot dead by a fan.

9. The flat .... we are living in is not in good condition.

10. It was in Ho Chi Minh City .... we met her.

A. Both... and

Người ta thường "cân bằng" cấu trúc này, từ cùng một tự loại được sử dụng sau both... and.. (cả ... lẫn, vừa ... vừa).

His little son both plays the piano and sings (both + Verb and + Verb)
Đứa con trai nhỏ của ông ấy vừa chơi đàn dương cầm vừa hát.

My girl friend plays both the piano and the guitar (both + Noun; and + Noun)
Bạn gái của tôi chơi cả đàn dương cầm lẫn đàn Tây Ban cầm.

Subject word +	both + Verb + Noun; and + Verb
	Verb + both + Noun; and + Noun

B. Not only ... but... also

Cấu trúc này thông thường tạo nên sự cân đối, vì thế những từ cùng tự loại được sử dụng sau only... và also

Not only + Verb, but also + Verb

She not only sings like an angel, but also dances divinely
Cô ấy không những ca hát như thiên thần mà còn khiêu vũ rất tuyệt vời.

C. Either... or... hoặc... hoặc

Either có thể được sử dụng với OR để cập đến hai khả năng có thể có được (và đôi khi nhiều hơn hai)

You can either come with me now or walk home.
Bạn có thể hoặc đi cùng với tôi bây giờ hoặc đi bộ về nhà.

Either you leave this house or I'll call the police.
Hoặc bạn rời khỏi ngôi nhà này hoặc tôi sẽ gọi cảnh sát.

You can either have soup, fruit juice or melon
Bạn có thể uống canh hoặc nước ép trái cây hoặc ăn dưa hấu.

Subject-word... either + Verb... or + Verb...

Either + clause ... or + clause

Subject... either + Verb ... or + Noun

Động từ dùng chung cho danh từ đứng sau either và or

Trong thể loại trang trọng, người ta thường "cân đối" câu bằng cách sử dụng cùng một tự loại sau either và or

I should like to live in either an expensive flat or an old country house.
Tôi thích sống hoặc trong một căn hộ đắt tiền hoặc trong một ngôi nhà cũ kỹ ở miền quê.

* Neither... nor...

Cấu trúc này được dùng để liên kết hai ý tưởng phủ định giống nhau (phản nghĩa với both... and)

neither... nor: không... cũng không

Neither và nor đều được đặt ở đầu mệnh đề, dùng để trả lời trong câu trả lời ngắn, cả hai cùng có nghĩa = không. Chúng được theo sau bởi những từ bị đảo ngược.

Neither + Verb + Subject
Nor + Verb + Subject

"I can't swim" - "Neither can I"
"Tôi không biết bơi" - "Tôi cũng không"

"Fred didn't like the magazine" - "Nor did we"
"Fred không thích tạp chí đó/ấy" - "Chúng tôi cũng không"

Neither Jack nor Alice was at home.
Cả Jack và Alice đều không có mặt ở nhà.

I neither smoke nor drink

Tôi không hút thuốc cũng không uống rượu.

neither + Noun... nor + Noun
neither + Verb ... nor + Verb/Noun

I trust neither the manager nor the accountant.

(neither + noun... nor + noun...)

Tôi không tin tưởng cả người quản lý lẫn nhân viên kế toán.

I neither trust the manager nor the accountant.

(neither + Verb ... nor + Noun)

Tôi không tin tưởng cả người quản lý lẫn nhân viên kế toán.

Trong thể loại thân mật, hai chủ ngữ ở số ít được liên kết bằng neither... nor... có thể được kèm theo sau bởi động từ số nhiều

Neither Jack nor Alice were at home.
Cả Jack lẫn Alice đều không có mặt ở nhà.

LESSON 15

Pronunciation

- *Listen and repeat*

/nt/		/nd/	
went	/went/	end	/end/
rent	/rent/	remind	/remaind/
tenant	/tenənt/	warned	/wɔ:nd/
didn't	/didnt/	friend	/frend/

/nʃ/		/ns/	
month	/mʌnθ/	chance	/tʃeins/
seventh	/sevnθ/	Florence	/flɒrəns/
tenth	/tenθ/	glance	/gleins/
thirteenth	/θɜ:ti:nθ/	tense	/tens/

/nz/	
phones	/fəʊnz/
learns	/lɜ:nz/
Barnes	/ba:nz/
tonnes	/tʌnz/

- *Practice reading this dialogue.*

A: Florence, Mr Barnes went on the tenth of last month.

B: Oh, I have warned you, haven't I? Did he pay the rent?

A: Only to the seventh

B: Only to the seventh?

A: Yes, and we may have no chance to see him again. Is he your friend?

B: No, Mr Barnes is not my friend and if her phones, remind him that he must pay the rent to the end of the month.

A: Don't be so tense. We'll have a new tenant on the thirteenth of this month.

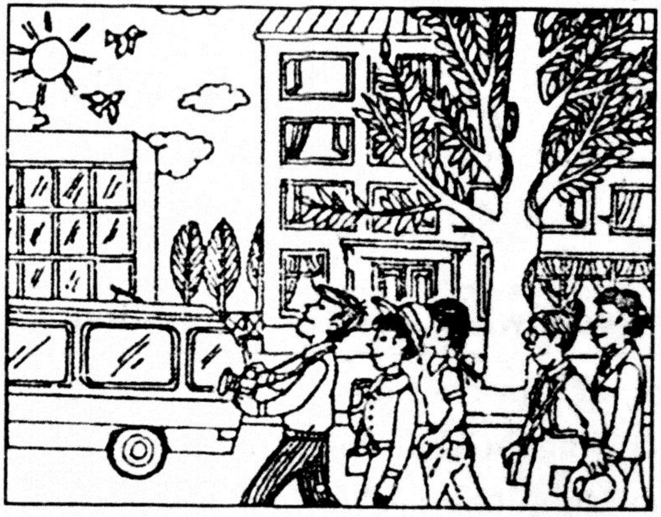

Grammar and vocabulary

Exercise 1. Complete the sentences using *can* or *(be) able to*. Use can if possible; otherwise use (be) able to.

1. George has travelled a lot. He *can* speak four languages.

2. *I haven't been able to* sleep very well recently.

3. Sandra .... drive but she hasn't got a car.

4. I can't understand Martin. I've never .... understand him.

5. I used to .... stand on my head but I can't do it now.

6. I can't see you on Friday but I .... meet you on Saturday morning.

7. Ask Catherine about your problem. She might .... help you.

Exercise 2. Complete the sentences using *could, couldn't* or *was/were able to*.

1. My grandfather was a very clever man. He *could* speak five languages.

2. I looked everywhere for the book but I *couldn't* find it.

3. They didn't want to come with us at first but *we were able to* persuade them.

4. Laura had hurt her leg and .... walk very well.

5. Sue wasn't at home when I phoned but I .... contact her at her office.

6. I looked very carefully and I .... see a figure in the distance.

7. I wanted to buy some tomatoes. The first shop I went to didn't have any but I .... get some in the next shop.

8. My grandmother loved music. She .... play the piano very well

9. A girl fell into the river but fortunately we .... rescue her.

10. I had forgotten to bring my camera so I .... take any photographs.

A. Could/couldn't/was/were able to + infinitive

Could được dùng để ám chỉ một khả năng, sở trường có tính cách tổng quát, để biểu thị cho người khác biết rằng bạn đã có thể thực hiện điều gì đó vào bất kỳ thời điểm nào mà bạn muốn (was/were able to + infintive cũng có thể được sử dụng)

She could sing like an angel when she was a kid (or: she was able to sing...)
Cô ấy đã có thể ca hát giống như một thiên thần lúc cô ấy còn là một đứa bé.

My grandfather could speak seven languages.
Ông nội tôi có thể nói được bảy thứ tiếng.

* Could không được sử dụng khi đề cập đến khả năng, sở trường có tính cách đặc biệt (thực hiện điều gì đó vào một dịp đặc biệt nào đó) ở quá khứ. Để thay thế, chúng ta sử dụng was/were able to, managed to hoặc succeeded in)

How many eggs were you able to get? (Not: ... could you get)
Bạn đã có thể lấy bao nhiêu trứng?

I managed to get 10% off the price (Not: I could get...)
Tôi đã xoay xở giảm được 10% giá tiền.

After ten hours climbing, we succeeded in reaching the top of the mountain (Not: ... we could reach...)
Sau 10 giờ leo núi, chúng tôi leo tới đỉnh (không phải: ... we could reach)

Hình thức phủ định couldn't được sử dụng cả trong trường hợp tổng quát lẫn trong trường hợp biểu thị khả năng đặc biệt.

When I was younger I couldn't decide what I wanted to do.
Khi tôi còn trẻ dại tôi đã không thể quyết định điều tôi muốn làm.

Fred was so drunk that he couldn't find the front door.
Fred đã say bí tỉ đến mức cậu ta không còn nhận ra đâu là cửa trước.

* Could cũng có there được sử dụng với ý nghĩa điều kiện (mang ý nghĩa "would be able to")

I could have a really good time if I had a flat of my own.
Tôi đã có thể được tận hưởng một khoảng thời gian thoải mái nếu như tôi có được một căn hộ của riêng mình.

We could do it by midday if we had the tools.
Chúng tôi đã có thể thực hiện công việc đó trước buổi trưa nếu như chúng tôi có dụng cụ.

B. Could have + past participle

Đôi khi chúng tôi muốn nói rằng chúng ta có được khả năng hoặc sở trường để làm điều gì đó nhưng chúng ta đã không cố gắng để thực hiện việc đó.

Có một cấu trúc đặc biệt để biểu thị cho sự việc này.

Could + perfect infinitive = could have + past participle
lẽ ra

I could have married anyone I wanted to (= I was able to marry anyone... but I didn't)
Lẽ ra tôi đã có thể kết hôn với bất cứ người nào mà tôi thích (tôi đã có thể kết hôn với bất cứ người nào... nhưng tôi đã không làm việc đó)

You could haved helped me ! (= you were able to help me - why didn't you?)
Lẽ ra bạn đã có thể giúp đỡ tôi ! (bạn đã có thể giúp đỡ tôi được - Tại sao bạn đã không làm?)

Cấu trúc này có thể ngụ ý chỉ điều kiện (would have been able to...)

I could have won if I hadn't fallen over (= I would have been able to win...)
Lẽ ra tôi có thể đoạt giải thưởng nếu như tôi đã không bị ngã lộn nhào (lẽ ra tôi đã đoạt được giải thưởng)

Câu phủ định trong cấu trúc này diễn đạt ý tưởng "tôi đã không hề làm được việc đó thậm chí tôi đã cố gắng".

I couldn't have won, so I didn't go in for the race.
Tôi không thể đoạt được giải thưởng vì vậy tôi đã không tham dự cuộc đua.

I couldn't have enjoyed myself more - it was perfect.
Tôi đã không thể hài lòng hơn nữa - Thật là hoàn hảo.

Tag question (Câu hỏi đuôi)

- Câu hỏi đuôi là thành phần được thêm vào sau mệnh đề chính.
- Câu hỏi đuôi được xem là yếu tố cần thiết để xác nhận ý nghĩa của mệnh đề chính đứng trước nó. Cuối câu hỏi đuôi có dấu chấm hỏi.

* Nếu động từ được sử dụng trong mệnh đề chính ở dạng thức khẳng định thì động từ được sử dụng trong câu hỏi đuôi phải ở dạng thức phủ định.

Mrs Black is a lady-doctor, isn't she?
Bà Black là nữ bác sĩ, phải không?

* Nếu động từ được sử dụng trong mệnh đề chính ở dạng thức phủ định, thì động từ được sử dụng trong câu hỏi đuôi phải ở dạng thức khẳng định.

Her sister can't speak many laguages, can she?
Em gái của cô ấy không thể nói được nhiều thứ tiếng, phải không?

* Nếu động từ được sử dụng trong mệnh đề chính là động từ đặc biệt (Be, Have, can, may, must, shall, will, ought to), động từ đặc biệt sẽ được sử dụng lại lần nữa ở câu hỏi đuôi, nhưng phải ở dạng thức trái ngược với dạng thức được sử dụng ở mệnh đề chính, đồng thời phải hợp với ngôi, số của đại từ, thì của động từ dùng trong mệnh đề chính.

Helen may stay in the office, may not she?
Helen được phép ở lại văn phòng, phải không?

They won't answer the questions, will they?
Họ từ chối trả lời câu hỏi, phải không?

* Nếu động từ được sử dụng trong mệnh đề chính là động từ thường (ordinary verb), phải sử dụng động từ TO DO ở câu hỏi đuôi, nhưng phải cùng ngôi và số, cùng thì với đại từ đứng sau nó.

Hoa makes the questions, doesn't she?
Hoa đặt câu hỏi, phải không?

Nam didn't agree with you, did he?

Nam đã không đồng ý với bạn, đúng không?

They don't arrive in time, do they?
Họ không đến kịp giờ, phải không?

* Chủ ngữ trong mệnh đề chính là ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (personal pronouns) sẽ được dùng lại lần nữa ở câu hỏi đuôi.

It isn't warm today, is it?
Hôm nay trời không được ấm áp, phải không?

Her pet daughter failed in the exams, didn't she?
Cô con gái rượu của bà ấy thi rớt, phải không?

* Chủ ngữ trong mệnh đề chính là danh từ số ít được thay thế bằng it ở câu hỏi đuôi nếu là vật, đồ vật.

The lift isn't convenient, is it?
Cái thang không tiện lợi, phải không?

* Chủ ngữ trong mệnh đề chính là danh từ số ít chỉ người sẽ được thay thế bằng He nếu là phái nam, còn nếu là phái nữ sẽ được thay thế bằng she.

He hoặc she được dùng ở câu hỏi đuôi.

The man is standing at the door, isn't he?
Người đàn ông đó đang đứng ở cửa, phải không?

The girl can't answer the questions, can she?
Cô gái đó không thể trả lời các câu hỏi, phải không?

- * Chủ ngữ trong mệnh đề chính là danh từ số nhiều chỉ nhiều người, nhiều vật, nhiều đồ vật sẽ được thay thế bằng THEY ở câu hỏi đuôi.

  His friends stayed in her house, didn't they?
  Các bạn của cậu ta đã ở tại nhà cô ấy, phải không?

  The rooms weren't cleaned several days, were they?
  Các căn phòng đã không được dọn dẹp sạch sẽ nhiều ngày nay, phải không?

- * Chủ ngữ trong mệnh đề chính là từ chỉ tên gọi.

– Tên gọi chỉ người thuộc phái nam, He được dùng ở câu hỏi đuôi.

– Tên gọi chỉ người thuộc phái nữ, She được dùng ở câu hỏi đuôi.

Peter musn't take the novel on the shelf, must he?
Peter không được lấy quyển tiểu thuyết trên kệ, phải không?

Paola could speak spanish fluently, couldn't she?
Paola có thể nói được tiếng Tây Ban Nha một cách trôi chảy, phải không?

- * Nếu động từ BE được sử dụng trong mệnh đề chính đi kèm với ngôi thứ nhất số ít là I ở thì hiện tại đơn (Present simple), ở câu hỏi đuôi phải dùng với AREN'T.

  I am an eye specialist, aren't I?
  Tôi là chuyên gia về mắt, đúng không?

- * Nếu động từ HAVE được sử dụng như động từ thường theo cách dùng của người Mỹ, ở câu hỏi đuôi phải sử dụng động từ DO.

  Mary had a modern car, didn't she?
  Mary đã mua một chiếc ôtô đời mới, phải không?

  Hai and Ba don't have any money, do they?
  Hai và Ba không có xu nào, phải không?

- * Nếu sử dụng động từ HAVE TO trong mệnh đề chính, thì phải sử dụng động từ DO ở câu hỏi đuôi.

Có thể sử dụng động từ DO trong mệnh đề chính nếu ở dạng thức phủ định.

Ba doesn't have to pay you the money, does he?
Ba không phải trả bạn số tiền, phải không?

They had to rent a holiday cottage from an agency, didn't they?
Họ đã phải thuê một túp lều nghi mát của một đại lý, phải không?

* Nếu động từ kép được sử dụng trong mệnh đề chính, thì chi có trợ động từ được sử dụng lại trong câu hỏi đuôi.

Động từ kép: Be hoặc Have + V_3

Clean water is used in the contry side, isn't it?
Nước sạch được sử dụng ở nông thông, phải không?

He has just finished his first novel, hasn't he?
Ông ấy vừa mới hoàn thành quyển tiểu thuyết đầu tay, phải không?

* THERE có thể được sử dụng lại trong câu hỏi đuôi.

There's the school bell, isn't there?
Có tiếng chuông vào lớp, phải không?

There won't be any people, will there?
Sẽ không có người nào cả, phải không?

* Nothing, Nobody được dùng trong mệnh đề chính, động từ ở câu hỏi đuôi sẽ phải ở dạng thức xác định. (Vì Nothing va Nobody có nghĩa phủ định)

* Nothing, Nobody, anyone, anybody được thay thế bằng THEY ở câu hỏi đuôi.

Nothing gives you more pleasure than listening to Beethoven, doesn't it?
Không có điều gì làm cho bạn ưa thích hơn là nghe nhạc Bêthoven, phải không?

Noone remembered to leave their message, didn't they?
Không một ai nhớ để lại lời nhắn, phải không?

Anyone could just walk in here, couldn't they?
Bất cứ ai cũng có thể đi vào đây, phải không?

* Somebody, someone, everybody, everyone được thay thế bằng THEY trong câu hỏi đuôi. Động từ sử dụng trong câu hỏi đuôi phải ở dạng thức phủ định.

Somebody borrowed my coat yesterday, didn't they?
Hôm qua, có người nào đó đã mượn cái áo khoác của tôi, phải không?

Everyone musn't stay (at) home, must they?
Mọi người không được ở nhà, phải không?

- * This/That được thay thế bằng It trong câu hỏi đuôi.
- * These/Those được thay thế bằng THEY trong câu hỏi đuôi.

This won't take long, will it?
Sự việc này không mất thời gian lâu, phải không?

Those are nice, aren't they?
Những thứ ấy thật đáng yêu, phải không?

Bất kỳ động từ nào ở câu hỏi đuôi đều có chung một nghĩa: "phải không". Tất cả những động từ ở dạng xác định hay phủ định, khi ở vào vị trí câu hỏi đuôi đều không sử dụng theo nghĩa riêng của động từ nữa.

LESSON 16

Task 1. The words in the box all appear in the passage. Fill each blank with a suitable word.

mysterious	ramp	tomb
chamber	spiral	wonder

1. Last week we paid a visit to the .... of the unknown soldiers.

2. The movie was about a .... of the world.

3. A .... is needed at the exit and the entrance for wheelchair users.

4. The Queen's private .... is not opened to public.

5. Benson later disapeared in .... circumstances.

6. A snail's shell is .... in form.

Pronunciation

- *Listen and repeat.*

/ft/		/vd/	
gift	/gift/	arrived	/əraivd/
lift	/lift/	loved	/lʌvd/
soft	/sɒft/	moved	/mu:vd/
/fs/		/vz/	
coughs	/kɔ:fs/	behaves	/bihævz/
laughs	/la:fs/	loves	/lʌvz/
roofs	/ru:fs/	knives	/naivz/

- *Practice reading the following sentences.*

1. They are not on the roofs now. They've been moved to the ground. Use the lift. I'll ring to say you've arrived.
/ðei a:(r) nɒt ɒn ðə ru:fs naʊ. ðei'v bi:n mu:vd tu: ðə graʊnd. ju:z ðə lift. aı'l riŋ tə sei ju:v əraivd/

2. I think he's improved. Still coughs but laughs a lot, of course.
/aɪ θiŋk hi'z impru:vd. stil kɔ:fs bʌt la:fs əlɒt, əv kɔ:s/

3. We have plenty of laughs. We miss him when he leaves.
/wi: hæv plenti əv la:fs. wi: mis him wen hi: li:vz/

4. He loves a nurse. Her name's Soft. He wants me to bring her this gift.
/hi: lʌvz ə nɜ:s. hɜ:(r) neim'z sɒft. hi: wɒnts mi: tə briŋ hɜ:(r) ðis gift/

5. Oh, bring me the knives when he arrives.
/əʊ, briŋ ni: ðə naivz wen hi: əraivz/

Grammar

Exercise 1. Rewrite each of the following sentences in such a way that it means almost the same as the sentence printed before it.

Example:

1. *It is believed that the Great Pyramid was built over a 20 year period.*
   The Great Pyramid is believed ....
   – *The Great Pyramid is believed to have been built over a 20 year period.*
2. It is said that many people are homeless after the floods.
   Many people are said ....
3. It is known that the Prime Minister is in favour of the new law.
   The Prime Minister ....
4. It is thought that the prisoner escaped by climbing over the wall.
   The prisoner ....
5. It is believed that he drove through the town at 90 km an hour.
   He ....
6. It is reported that two people were seriously injured in the accident.
   Two people ....
7. It is said that three men were arrested after the explosion.
   Three men ....

8. It is expected that the strike will begin tomorrow.

The strike ....

9. It is said that he speaks English very well.

He ....

Exercise 2. Rewrite each of the following sentences in such a way that it means almost the same as the sentence printed before it.

Example:

1. *People say that he is 108 years old.*

He is said ....

– He is said to be 108 years old.

2. People think that he eats ten eggs a day.

He is thought ....

3. People believe that the wanted man is living in New York.

The wanted man ....

4. People understand that he is very rich.

He ....

5. People suppose that the film is very good.

The film ....

6. People think that many people were killed in the accident.

Many people ....

7. People think that about a million puppies are born each year

About a million puppies ....

8. People say that the factories are much worse.

The factories ....

9. People say that those dogs are dangerous.

Those dogs ....

Degrees of certainty

1. Present time negative

Be + not	
can could must may might	+ not + be

Henry isn't thirsty (100% sure)
Henry không khát nước

Henry can't be thirsty (99% sure)
Henry không thể cảm thấy khát nước được

Alice couldn't be hungry (99% sure)
Alice không thể cảm thấy đói bụng được

Helen must not be thirsty (95% sure)
Helen chắc hẳn không cảm thấy khát nước

Mary may not be thirsty (less than 50% sure)
Mary chắc có lẽ không cảm thấy khát nước

Mary might not be thirsty (less than 50% sure)
Mary có lẽ không cảm thấy khát nước

2. Degrees of certainty: past time

a. Past time: affirmative

was	+ have + been
could	
must	
may	
might	

Why wasn't Janet in class?
Vì cớ gì Janet lại không có mặt trong lớp?

She was sick. (100%)
Cô ấy đã ngã bệnh

She must have been sick (95%)
Cô ấy chắc hẳn đã ngã bệnh

She may have been sick (less than 50%)
Cô ấy có lẽ đã ngã bệnh

She might have been sick (less than 50%)
Cô ấy có lẽ đã bị ngã bệnh

She could have been sick
Cô ấy có thể bị ngã bệnh

b. Past time: Negative

wasn't	+ have + been
couldn't	
can't	
must not	
may not	
might not	

Mr Green wasn't hungry. (100%)
Bà Green đã không cảm thấy đói bụng.

Mrs Green can't have been hungry. (99%)
Bà Green không thể cảm thấy đói bụng.

Mrs Green couldn't have been hungry. (99%)
Bà Green không thể cảm thấy đói bụng.

Mrs Green must not have been hungry. (95%)
Bà Green chắc hẳn đã không cảm thấy đói bụng.

Mrs Green may not have been hungry. (less than 50%)
Bà Green có lẻ không cảm thấy đói bụng.

Mrs Green might not have been hungry. (less than 50%)
Bà Green có lẻ đã không cảm thấy đói bụng.

3. Degrees of certainty: Future time

will	+ infinitive without To
should	
ought to	
may	
might	
could	

Fred will do well on the test. (100% sure)
Fred chắc chắn sẽ làm hoàn chỉnh bài kiểm tra.

(Người nói cảm thấy chắc chắn)

He should do well on the test. (90% sure)
Cậu ta chắc sẽ làm hoàn chỉnh bài kiểm tra.

(Người nói gần như chắc chắn)

He ought to do well on the test. (90% sure)
Cậu ta hẳn phải làm hoàn chỉnh bài kiểm tra.

He may do well on the test.
Cậu ta có thể làm hoàn chỉnh bài kiểm tra.

(Người nói dự đoán)

He might do well on the test.
Cậu ta có lẻ làm hoàn chỉnh bài kiểm tra.

(Người nói tiên đoán)

He could do well on the test.
Cậu có thể làm hoàn chỉnh bài kiểm tra.

(Người nói tiên đoán)

Should/ought có thể được sử dụng để diễn đạt sự mong mỏi điều gì đó sẽ xảy ra ở tương lai, diễn đạt yếu tố nào đó liên quan đến những sự kiện ở tương lai.

Dạng thức quá khứ của should là **should + have + V_3**

Dạng thức quá khứ của ought to là **ought to + have + V_3**

Cả hai dạng thức quá khứ này ngụ ý diễn đạt điều gì đó đã không xảy ra.

> I wonder why Mary hasn't written us. We **should have heard** from her last week.
>
> *Tôi thắc mắc không hiểu tại sao Mary đã không viết thư cho chúng tôi. Lẽ ra chúng tôi đã biết tin về cô ấy hồi tuần rồi.*

MỤC LỤC

LESSON 1 5
LESSON 2 25
LESSON 3 33
LESSON 4 51
LESSON 5 58
LESSON 6 63
LESSON 7 67
LESSON 8 77
LESSON 9 82
LESSON 10 88
LESSON 11 92
LESSON 12 98
LESSON 13 107
LESSON 14 118
LESSON 15 124
LESSON 16 133